

Số/No: **959**/2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2026
Hanoi, September 16, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

Name of organization: Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SHS/069

- Địa chỉ: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Address: No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 84-24.38 181.888

Fax: 84-24.38 181.688

- E-mail: congbothongtin@shs.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of information disclosure*:

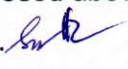
Quyết định của Hội đồng quản trị số 53/2026/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2026 về việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong Công ty.

Decision of the Board of Directors No. 53/2026/QĐ-HĐQT dated September 15, 2026, regarding the Implementation of the Plan for shares issuance under the Employee Stock Ownership Plan in the Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/09/2026 tại đường dẫn: <https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/BATTHUONG>

This information was published on the Company's website on September 16, 2026 at the following link: <https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/BATTHUONG>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the disclosed information. 

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Quyết định của HĐQT số 53/2026/QĐ-HĐQT.

Decision of the Board of Directors No. 53/2026/QĐ-HĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Nông Thanh Xuyên

Số/No: 53/2026/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2026

Hanoi, September 15, 2026

QUYẾT ĐỊNH
DECISION

(V/v: Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu
theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong Công ty)
(*Re: Implementation of the Plan for shares issuance
under the Employee Stock Ownership Plan in the Company*)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THE BOARD OF DIRECTORS
SAIGON – HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ/ Pursuant to:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành Luật;
The Law on Enterprises no. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, and its amending, supplementing documents, and guiding implementation documents;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành Luật;
The Law on Securities no. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, and its amending, supplementing documents, and guiding implementation documents;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
The Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 and the Decree No. 245/2025/NĐ-CP dated September 11, 2025 of the Government amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 providing detailed regulations for implementation of a number of articles of the Law on Securities, and their amendments, supplements and implementing guidelines;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội hiện hành;
The applicable Charter of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company;
- Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 của Đại hội đồng Cổ đông;
The Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ dated April 17, 2026 of the General Meeting of Shareholders;
- Biên bản họp số 56/2026/BBH-HĐQT ngày 15/09/2026 của Hội đồng Quản trị;
The Meeting Minutes No.56/2026/BBH-HĐQT dated September 15, 2026 of the Board of



Directors;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 01.1109-2026/TTr-TCNS&HC ngày 11/09/2026.

Considering the Proposal of the Chief Executive Officer no 01.1109-2026/TTr-TCNS&HC dated September 11, 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

DECIDES:

Điều 1. Thông qua việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động (NLĐ) trong Công ty (Chương trình ESOP 2026) đã được Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS/Công ty) thông qua tại **Điều 6 Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ** ngày 17/4/2026 tại cuộc họp thường niên của ĐHCĐ năm 2026.

(Việc triển khai phân phối Cổ phiếu được phát hành theo Chương trình ESOP được thực hiện sau khi SHS hoàn thành báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) về việc phát hành Cổ phiếu ESOP và sau ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của SHS, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, Nghị quyết ĐHCĐ và Điều lệ Công ty).

(Sau đây, Cổ phiếu SHS được phát hành theo Chương trình ESOP 2026 được gọi là Cổ phiếu SHS ESOP 2026).

Article 1. To approve the implementation of the Plan for shares issuance under the Employee Stock Ownership Plan of the Company (ESOP 2026), which was approved by the General Meeting of Shareholders (GMS) of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company (SHS/the Company) under the Article 6 of the Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ dated April 17, 2026 at the 2026 Annual GMS.

(The distribution of shares issued under the ESOP shall be implemented after SHS has completed the reporting to the State Securities Commission of Vietnam (SSC) on the issuance of ESOP shares and after the completion date of the share issuance for increasing charter capital from the SHS owners' equity, ensuring compliance with applicable laws, the GMS' Resolution and the Company's Charter).

(Hereinafter, SHS shares issued under the ESOP 2026 shall be referred to as the SHS ESOP 2026 Shares).

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong Công ty năm 2026 (Quy chế ESOP 2026) (chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm).

Article 2. To issue together with this Decision the Regulations on the Shares issuance under the Employee Stock Ownership Plan in 2026 (the ESOP 2026 Regulations) (as detailed in Appendix 01 attached hereto).

Điều 3. Thông qua Danh sách Người lao động được mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng Người lao động năm 2026 (chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm).

Article 3. To approve the List of Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares and the number of shares allocated to each Employee in 2026 (as detailed in the Appendix 02 attached hereto).

Điều 4. Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN), cụ thể như sau:

Article 4. To approve the Plan for ensuring that the issuance of SHS ESOP 2026 Shares complies with regulations on foreign ownership ratio (FOR), specifically as follows:

- Theo Văn bản số 1349/UBCK-QLKD ngày 18/03/2022 của UBCKNN về hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa, tỷ lệ SHNN tối đa tại SHS là 49% Vốn Điều lệ.

According to the SSC's Document No. 1349/UBCK-QLKD dated March 18, 2022 regarding the notification dossier on the maximum FOR, the maximum FOR in SHS is 49% of charter capital.

- Theo số liệu công bố của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), tại ngày 11/09/2026, tổng số cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cá nhân và tổ chức) nắm giữ tại SHS là 79.733.142 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 8,86% Vốn Điều lệ SHS.

According to data published by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC), as of September 11, 2026, the total number of shares held by foreign investors (including individuals and organizations) in SHS is 79,733,142 shares, equivalent to 8.86% of SHS' charter capital.

- Đối tượng tham gia mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 bao gồm cả NLĐ trong nước và NLĐ là người nước ngoài của SHS và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

The Eligible purchasers of SHS ESOP 2026 Shares include both Vietnamese Employees and foreign Employees of SHS, subject to the applicable eligibility criteria.

Tổng số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 dự kiến được phát hành là 15.000.000 (mười lăm triệu) cổ phiếu, tương ứng 1,67% tổng số cổ phiếu SHS đang lưu hành trước đợt phát hành và khoảng 1,56% tổng số cổ phiếu SHS đang lưu hành dự kiến sau đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và đợt phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026.

The total number of SHS ESOP 2026 Shares expected to be issued is 15,000,000 (fifteen million) shares, equivalent to 1.67% of the total number of SHS outstanding shares prior to the issuance and approximately 1.56% of the total number of SHS outstanding shares expected after the share issuance for increasing charter capital from the owners' equity and the issuance of SHS ESOP 2026 Shares.

- Trong đó, số lượng cổ phiếu dự kiến được phát hành cho NLĐ là người nước ngoài là 95.150 cổ phiếu, chiếm 0,63% tổng số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được phát hành.

Of which, the number of shares expected to be issued to foreign Employees is 95,150 shares, accounting for 0.63% of the total number of SHS ESOP 2026 Shares to be issued.

Căn cứ số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 dự kiến được phân phối cho NLĐ là người nước ngoài và tỷ lệ SHNN thực tế tại Công ty, việc phân phối Cổ phiếu SHS ESOP 2026 cho NLĐ là người nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm không vượt tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật.

Based on the number of SHS ESOP 2026 Shares expected to be allocated to foreign Employees and the actual FOR of the Company, the allocation of SHS ESOP 2026 Shares to foreign Employees shall be carried out on the principle of ensuring that the maximum FOR in the Company is not exceeded in accordance with applicable laws.

- Trường hợp tại thời điểm SHS thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký tại VSDC, việc ghi nhận quyền sở hữu đối với Cổ phiếu SHS ESOP 2026 phân phối cho NLĐ là người nước ngoài làm tỷ lệ SHNN tại SHS vượt mức tối đa theo quy định, Hội đồng Quản trị (HĐQT) sẽ quyết định phương án xử lý đối với số cổ phiếu chưa đủ điều kiện ghi nhận quyền sở hữu.

In the event that, at the time SHS carries out procedures to update the information on the number of registered securities at VSDC, the recognition of ownership of SHS ESOP 2026 Shares allocated to foreign Employees causes the FOR in SHS to exceed the maximum permitted level, the Board of Directors (BOD) shall decide on the handling plan for the shares for which ownership recognition is not eligible.

- Trường hợp Cổ phiếu SHS ESOP 2026 không được phân phối hết theo Danh sách NLĐ được mua cổ phiếu đã được HĐQT phê duyệt theo Điều 3 Quyết định này, HĐQT quyết định việc tiếp tục phân phối số cổ phiếu còn lại này cho NLĐ khác của SHS.

In the event that the SHS ESOP 2026 Shares are not fully allocated in accordance with the List of Employees eligible to purchase shares approved by the BOD under the Article 3 of this Decision, the BOD shall decide on the further allocation of the remaining shares to other SHS Employees.

Việc phân phối lại này sẽ được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ, phê duyệt của HĐQT và đảm bảo không làm vượt tỷ lệ SHNN tối đa tại SHS theo quy định pháp luật (trong trường hợp việc phân phối tiếp này có phát sinh phân phối cho NLĐ là người nước ngoài).

Such further allocation shall be carried out in compliance with applicable laws, the Company's Charter, the GMS' Resolution, the BOD's approval, and shall ensure that the maximum FOR in SHS is not exceeded (in case such further allocation includes allocation to foreign Employees).

- Việc phân phối Cổ phiếu SHS ESOP 2026 cho NLĐ là người nước ngoài có thể được điều chỉnh, hạn chế hoặc không được thực hiện để đảm bảo tính tuân thủ với quy định về tỷ lệ SHNN tại SHS theo pháp luật hiện hành.

The allocation of SHS ESOP 2026 Shares to foreign Employees may be adjusted, restricted or not implemented in order to ensure compliance with regulations on the FOR applicable to SHS under prevailing laws.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Article 5. *This Decision shall take effect from the date of signing.*

Điều 6. Tổng Giám đốc, các Đơn vị và cá nhân liên quan thuộc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Article 6. *The Chief Executive Officer, relevant Units and individuals of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company shall be responsible for implementing this Decision.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như Điều 6;
- As per Article 6;
- CBTT;
- Information Disclosure;
- Lưu VP HĐQT. ✓
- Archived: BOD's Office

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHỦ TỊCH
CHAIRMAN



ĐỖ QUANG VINH

Phụ lục 01
QUY CHẾ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY
NĂM 2026
(QUY CHẾ ESOP 2026)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2026/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2026
của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này chỉ áp dụng cho Cổ phiếu phát hành theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động (NLĐ) trong Công ty theo Điều 6 Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 của ĐHĐCĐ Công ty.
2. Đối tượng áp dụng: NLĐ của SHS đủ tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế này.

Điều 2: Tài liệu tham chiếu

1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành (Luật Doanh nghiệp);
2. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành (Luật Chứng khoán);
3. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Nghị định 155/2020);
4. Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020;
5. Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng (Thông tư 118/2020);
6. Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020;
7. Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
8. Các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 3: Giải thích từ ngữ và quy ước tên gọi

1. SHS/Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.
2. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
3. CQQLNN: Cơ quan quản lý Nhà nước.
4. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng Cổ đông.
5. HĐQT: Hội đồng Quản trị.
6. TGD: Tổng Giám đốc.
7. NLĐ: Người lao động.
8. Người lao động/NLĐ: Là thành viên HĐQT và Cán bộ, nhân viên khác của SHS.

9. CBNV: Cán bộ, nhân viên của SHS.
10. ESOP (Employee Stock Ownership Plan): Chương trình phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn dành cho NLĐ.
11. Chương trình/Chương trình ESOP 2026: Đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho NLĐ trong Công ty năm 2026 theo Phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Điều 6 Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 trong cuộc họp thường niên năm 2026, được quy định cụ thể theo Quy chế này.
12. Cổ phiếu SHS ESOP 2026: Cổ phiếu do SHS phát hành cho NLĐ theo Chương trình ESOP 2026.
13. HĐLĐ: Hợp đồng lao động.
14. XLKL: Xử lý kỷ luật.
15. HCCN: Hạn chế chuyển nhượng.
16. Những từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ SHS và các văn bản pháp luật, văn bản khác của SHS thì có nghĩa như trong các văn bản đó.

Điều 4: Mục đích của Chương trình ESOP 2026

Việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 của Công ty có ý nghĩa lớn, nhằm mục đích:

1. Gắn kết lợi ích dài hạn của NLĐ với lợi ích của Cổ đông;
2. Thu hút, giữ chân và tạo động lực cho nhân sự chủ chốt;
3. Khuyến khích NLĐ đóng góp vào sự phát triển bền vững của Công ty;
4. Xây dựng đội ngũ kế cận và nâng cao năng lực cạnh tranh của SHS.

CHƯƠNG II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2026

Điều 5: Thông tin về cổ phiếu SHS ESOP 2026

1. Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
4. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu;
5. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 15.000.000 (Mười lăm triệu) cổ phiếu;
6. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ) đồng;
7. Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho NLĐ trong Công ty;
8. Giá phát hành: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
9. Thời gian thực hiện dự kiến: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi SHS hoàn tất các thủ tục phát hành/chào bán dự kiến.
10. Thời gian HCCN:
 - 50 (năm mươi) % số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 bị HCCN 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;

- 50 (năm mươi) % còn lại của số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 bị HCCN 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Điều 6: Đối tượng, tiêu chuẩn áp dụng và nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng của Chương trình ESOP 2026

1. Đối tượng áp dụng và không áp dụng

a. Đối tượng áp dụng:

- Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027.
- CBNV đã ký HĐLĐ chính thức với SHS tính đến ngày 31/08/2026 đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b. Các đối tượng không áp dụng:

- CBNV đã nghỉ việc, đã có đơn xin thôi việc; đang trong thời gian xem xét, thi hành XLKL; (bao gồm cả đang trong thời gian xem xét XLKL; đang trong thời gian bị tạm đình chỉ công việc theo Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đã bị XLKL lao động từ mức Khiển trách trở lên trong vòng 01 (một) năm tính đến thời điểm lập Danh sách Người lao động được mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026).

2. Tiêu chuẩn NLĐ được tham gia Chương trình ESOP 2026

NLĐ tham gia Chương trình ESOP 2026 không thuộc đối tượng nêu tại Điểm b, Mục 1 của Quy chế này và đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định theo từng nhóm đối tượng và tiêu chí, với nội dung chi tiết như sau:

2.1. Tiêu chuẩn bắt buộc:

Nhóm NLĐ	Chức danh	Thâm niên làm việc
Nhóm 1	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Chiến lược, Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán.	Là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 – 2027 và đương nhiệm tại ngày 31/08/2026.
	TGĐ, Phó TGĐ	Đương nhiệm tại ngày 31/8/2026.
Nhóm 2	Thành viên HĐQT khác, các Giám đốc/Phó Giám đốc Khối, Giám đốc/Phó Giám đốc Ban, Trung tâm cấp CEO-1, Chánh Văn phòng HĐQT, Chánh Văn phòng Ban TGĐ, Kế toán trưởng, Giám đốc Trung tâm/ Ban tại các đơn vị đang báo cáo trực tiếp TGĐ, Người được giao phụ trách đơn vị cấp CEO-1 và các chức danh tương đương.	- Là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 – 2027 và đương nhiệm tại ngày 31/08/2026. - Đối với CBNV: Đã ký HĐLĐ chính thức với Công ty tính đến ngày 31/8/2026.
Nhóm 3	Cán bộ quản lý (Trưởng phòng/Phó Trưởng phòng, Giám đốc/Phó Giám đốc) cấp CEO-2 tại Hội sở, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Tư vấn đầu tư và các chức danh tương đương.	Đã ký HĐLĐ chính thức với Công ty tính đến ngày 31/8/2026.

Nhóm NLĐ	Chức danh	Thâm niên làm việc
Nhóm 4	Trưởng phòng Tư vấn đầu tư, Trưởng phòng Chi nhánh, Trưởng/Phó Trưởng phòng còn lại tại Hội sở báo cáo các vị trí tại Nhóm 3, Giám đốc Môi giới tại chi nhánh và các chức danh tương đương.	Đã ký HĐLĐ chính thức với Công ty tính đến ngày 31/8/2026.
Nhóm 5	Các CBNV còn lại	Đã ký HĐLĐ chính thức với Công ty tính đến ngày 31/8/2026.

Lưu ý: NLĐ đang giữ đồng thời nhiều chức danh tại Công ty thì sẽ được phân nhóm theo chức danh cao nhất tại SHS.

2.2. Tiêu chuẩn bổ sung (đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau)

- **Kết quả công việc (“KQCV”)**: NLĐ hoàn thành nhiệm vụ được giao theo xếp loại đánh giá từ mức A3 trở lên trong năm 2025. Trường hợp NLĐ không có kết quả xếp loại đánh giá năm 2025 thì tiêu chí này được tính Hệ số bằng 0.
- **Vai trò đóng góp của đơn vị (“Vai trò”)**: NLĐ làm việc tại các bộ phận có vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh doanh và sự phát triển của SHS.
- **Năng lực và vai trò trong việc triển khai chiến lược, xây dựng văn hóa doanh nghiệp và chuyển đổi số (“Năng lực”)**: NLĐ có vai trò và mức độ ảnh hưởng trong việc triển khai chiến lược, xây dựng văn hóa doanh nghiệp và chuyển đổi số; có khả năng dẫn dắt, phối hợp hoặc tạo giá trị trong công việc; có tiềm năng phát triển dài hạn và thuộc diện quy hoạch kế thừa.

3. Nguyên tắc phân phối Cổ phiếu SHS ESOP 2026

Số cổ phiếu phân phối cho từng NLĐ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phiếu được phân phối (A}_i\text{)} = \frac{\text{Số lượng Cổ phiếu ESOP phát hành} \times \text{Số cổ phiếu cơ sở}_i \times [\text{Hệ số theo KQCV}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo KQCV} + \text{Hệ số theo Thâm niên} \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Thâm niên} + \text{Hệ số theo Vai trò}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Vai trò} + \text{Hệ số theo Năng lực}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Năng lực}]}{\sum [\text{Số cổ phiếu cơ sở}_i \times \text{Hệ số quy đổi theo tỷ trọng}]}$$

Trong đó:

- A_i: là tổng số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của NLĐ i được mua; i được tính từ 1 đến n (n là tổng số NLĐ được tham gia Chương trình ESOP).
- Số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 phát hành: 15.000.000 (mười lăm triệu) cổ phiếu.
- Số cổ phiếu cơ sở, được xác định theo từng Nhóm chức danh như sau:

Đối tượng	Số cổ phiếu cơ sở
Nhóm 1	65.000

Đối tượng	Số cổ phiếu cơ sở
Nhóm 2	30.000
Nhóm 3	12.000
Nhóm 4	7.000
Nhóm 5	3.000

- Hệ số theo các tiêu chí:

Tiêu chí	Diễn giải	Hệ số
KQCV	Xếp loại A0	3,0
	Xếp loại A1	3,0
	Xếp loại A2	2,2
	Xếp loại A3	1,5
Thâm niên	Dưới 5 năm	0,5
	5-10 năm	1,0
	Từ 10 năm trở lên	1,2
Vai trò	Bộ phận kinh doanh	1,5
	Bộ phận hỗ trợ	1,2
Năng lực	Vai trò dẫn dắt, tạo giá trị	6,0
	Vai trò đóng góp trọng yếu	3,0
	Vai trò đóng góp tích cực	2,0
	Thực thi theo yêu cầu	1,0
	Hỗ trợ cơ bản	0,5

- Tỷ trọng Cổ phiếu ESOP phân bổ theo các tiêu chí:

Tiêu chí	Tỷ trọng
KQCV	35%
Thâm niên	10%
Vai trò	15%
Năng lực	40%
Tổng cộng	100%

- Hệ số quy đổi theo tỷ trọng: $= \text{Hệ số theo KQCV}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo KQCV} + \text{Hệ số theo Thâm niên}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Thâm niên} + \text{Hệ số theo Vai trò}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Vai trò} + \text{Hệ số theo Năng lực}_i \times \text{tỷ trọng cổ phiếu phân bổ theo Năng lực}$.

Điều 7: Quyền lợi khi tham gia Chương trình

- NLĐ được quyền lựa chọn mua hoặc không mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo Quy chế này.
- NLĐ sở hữu Cổ phiếu SHS ESOP 2026 có đầy đủ quyền, nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu và các hạn chế theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này đối với số Cổ phiếu

SHS ESOP 2026 mà NLĐ sở hữu.

Điều 8: Nghĩa vụ khi tham gia Chương trình

NLĐ tham gia Chương trình ESOP 2026 có các nghĩa vụ sau:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền sử dụng để mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- Thanh toán đủ đối với số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đã cam kết mua trong thời hạn do SHS quy định;
- Tuân thủ pháp luật, các hướng dẫn của CQQLNN, Điều lệ SHS và chấp hành Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT/Chủ tịch HĐQT/TGĐ SHS liên quan tới Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin) liên quan tới việc đăng ký và thực hiện quyền mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 và tự chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí thuộc trách nhiệm của người mua/cổ đông theo quy định của pháp luật (nếu có) (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân, bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ việc mua cổ phiếu, thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu sau khi hết thời gian HCCN...) liên quan tới việc đăng ký và thực hiện quyền mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- Tự chịu trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được toàn quyền quyết định việc mua hoặc không mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu được mua theo Chương trình ESOP 2026;
- Tự chịu trách nhiệm về mọi quyết định của NLĐ liên quan tới Cổ phiếu SHS ESOP 2026 (mua, không mua, nắm giữ,...);
- Các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định pháp luật có liên quan và tại các Điều, khoản khác của Quy chế này.

Điều 9: Hạn chế chuyển nhượng

1. NLĐ đủ điều kiện mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 không được chuyển nhượng quyền mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của mình.
2. Cổ phiếu được phát hành theo Chương trình ESOP 2026 bị HCCN như sau:
 - 50 (năm mươi) % số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 mà NLĐ đã mua bị HCCN 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
 - 50 (năm mươi) % còn lại của số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 mà NLĐ đã mua bị HCCN 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;HCCN là không được thực hiện giao dịch bán, tặng, cho Cổ phiếu SHS ESOP 2026, sử dụng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 để góp vốn, dùng làm phần thưởng, để thanh toán, bù trừ, thực hiện nghĩa vụ và bất kỳ hình thức nào khác dẫn đến việc thay đổi người sở hữu cổ phiếu.
3. Ngoài việc bị HCCN Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo Quy chế này, NLĐ của SHS còn có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các quy định khác của pháp luật liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu (nếu có).
4. Các quyền, lợi ích khác phát sinh (nếu có) từ số cổ phiếu đã được mua từ Chương trình ESOP 2026, bao gồm cổ phiếu được mua trong đợt chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu, cổ phiếu được nhận từ các đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cổ phiếu được trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ không bị HCCN.

Điều 10: Nguyên tắc làm tròn, xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết

1. Nguyên tắc làm tròn: cổ phiếu phân phối theo nguyên tắc nêu tại Điều 6 được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
2. Xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết (nếu có):
 - Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh khi thực hiện tính toán phân bổ theo Chương trình ESOP: Sẽ được phân phối cho TGD hoặc Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Chiến lược SHS;
 - Đối với cổ phiếu chưa phân phối hết: bao gồm số cổ phiếu NLD không đăng ký mua, đã đăng ký mua nhưng không nộp đủ hoặc không nộp tiền mua, HĐQT quyết định phân phối số cổ phiếu còn lại này cho NLD trong Công ty với điều kiện không ưu đãi hơn so với các điều kiện được quy định tại Điều 5 Quy chế này.
 - Danh sách chi tiết NLD được mua cổ phiếu, nguyên tắc và số lượng cổ phiếu được phân phối lại cho từng đối tượng sẽ do HĐQT xem xét, quyết định.
 - Số lượng cổ phiếu vẫn còn dư (nếu có) sau khi đã phân phối lại theo nguyên tắc nêu trên sẽ được HĐQT quyết định phân bổ tiếp cho một số đối tượng khác hoặc được hủy bỏ để kết thúc đợt phát hành.

Điều 11: Đăng ký mua cổ phiếu SHS ESOP 2026

1. Sau khi nhận được văn bản thông báo về việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của UBCKNN, Công ty thông báo để NLD chính thức đăng ký mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo Danh sách đã được HĐQT thông qua (bao gồm đã sửa đổi, bổ sung (nếu có)).
2. Phương thức thanh toán: NLD tham gia mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 sẽ thực hiện nộp đơn đăng ký và nộp tiền mặt/chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu và hoàn tất các thủ tục liên quan khác theo thông báo của SHS.
3. NLD vi phạm trình tự, thủ tục phát hành theo thông báo của Công ty thì được coi là tự nguyện từ bỏ quyền mua cổ phiếu được phân bổ.

Điều 12: Thời gian thực hiện

1. Chương trình ESOP 2026 được thực hiện trong năm 2026 hoặc cho đến khi Công ty hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật.
2. Ngày kết thúc việc thu tiền mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 không được quá 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026.

Điều 13: Phương án mua lại và bán ra Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đã được mua lại

1. Các trường hợp Công ty mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026

Trong thời gian Cổ phiếu bị HCCN, Cổ phiếu SHS ESOP 2026 sẽ được Công ty thực hiện mua lại từ NLD khi xảy ra một trong những trường hợp sau:

- NLD thực hiện chuyển nhượng trái phép cổ phiếu (vi phạm quy định về HCCN đối với Cổ phiếu SHS ESOP 2026);
- NLD bị sa thải;
- Thành viên HĐQT có đơn từ nhiệm hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm; trừ trường hợp bị miễn nhiệm do kết thúc nhiệm kỳ 2022-2027;
- NLD chấm dứt HĐLĐ với Công ty vì bất cứ lý do gì, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

- NLĐ có các nghĩa vụ tài chính đến hạn/quá hạn bắt buộc phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Công ty nhận được công văn/văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu/buộc Công ty phối hợp, cưỡng chế xử lý Cổ phiếu SHS ESOP 2026 mà NLĐ đang nắm giữ.

Việc Công ty thực hiện mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo quy định tại Điều này là việc xử lý bắt buộc đối với NLĐ khi xảy ra một trong các trường hợp mua lại nêu trên, không phụ thuộc vào việc thông báo từ Công ty và không cần có sự đồng ý của NLĐ. Quyền mua lại của Công ty là quyền ưu tiên thực hiện trước tất cả các nghĩa vụ, trách nhiệm của NLĐ đối với bất kỳ Bên nào khác có liên quan tới Cổ phiếu SHS ESOP 2026.

Các quyền, lợi ích và khoản thu nhập phát sinh từ số cổ phiếu mua theo Chương trình trước thời điểm Quyết định mua lại có hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn ở cổ tức bằng tiền, cổ phiếu được nhận từ các đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cổ phiếu được trả cổ tức bằng cổ phiếu và các quyền, lợi ích khác (nếu có), không bị khấu trừ vào số tiền mua lại mà NLĐ được nhận.

Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày ban hành Quyết định mua lại cổ phiếu, Công ty thông báo cho NLĐ về việc mua lại cổ phiếu. Thông báo có thể được thực hiện bằng thư bảo đảm gửi đến địa chỉ đăng ký của NLĐ, trao trực tiếp cho NLĐ hoặc gửi qua địa chỉ email (hòm thư điện tử) của NLĐ đã đăng ký với Công ty.

Tổng số lượng cổ phiếu của NLĐ đã được Công ty mua lại sẽ được báo cáo ĐHCĐ tại phiên họp thường niên gần nhất.

2. NLĐ nghỉ hưu và các trường hợp khác dẫn tới việc NLĐ không tiếp tục làm việc tại SHS

NLĐ nghỉ hưu theo chế độ hoặc thuộc diện bị tai nạn, ốm đau, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc nghỉ chế độ thai sản hoặc các trường hợp nghỉ việc khác được sự đồng ý của Công ty không thuộc trường hợp mua lại cổ phiếu theo quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Trong những trường hợp nêu trên, NLĐ vẫn phải tuân thủ thời hạn HCCN đối với Cổ phiếu SHS ESOP 2026 cho đến khi hết thời hạn HCCN theo quy định.

3. NLĐ qua đời

NLĐ qua đời (chết) hoặc bị tuyên bố là đã chết trong thời gian Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đang bị HCCN không thuộc trường hợp mua lại cổ phiếu theo quy định tại Khoản 1 của Điều này. Khi đó, toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ phát sinh sẽ được để lại thừa kế theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp này, người nhận thừa kế đối với Cổ phiếu SHS ESOP của NLĐ (nếu có) có trách nhiệm tiếp tục tuân thủ các quy định liên quan tới Cổ phiếu SHS ESOP 2026.

4. Giá mua lại

Khi Công ty mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều này, NLĐ được thanh toán số tiền mua lại cổ phiếu tương ứng với giá phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026 (10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu).

5. Nghĩa vụ của NLĐ trong trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu SHS ESOP 2026

Trường hợp Công ty thực hiện mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo quy định tại Khoản 1 của Điều này, NLĐ có nghĩa vụ:

- Phối hợp đầy đủ, kịp thời với Công ty để Công ty thực hiện việc mua lại và chuyển quyền sở hữu Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của NLĐ cho Công ty, bao gồm việc ký, xác nhận và cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Công ty;

- Không từ chối, không trì hoãn và không được thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm cản trở việc mua lại, chuyển quyền sở hữu và xử lý số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được mua lại.

Trường hợp NLĐ không thực hiện hoặc không phối hợp thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ quy định tại Khoản này, Công ty có quyền chủ động, đơn phương thực hiện các thủ tục, biện pháp cần thiết trong phạm vi pháp luật cho phép để hoàn tất việc mua lại, chuyển quyền sở hữu và xử lý toàn bộ số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được mua lại. Việc NLĐ không phối hợp thực hiện thủ tục không làm mất hiệu lực của Quyết định mua lại và không làm phát sinh bất kỳ Nghĩa vụ nào khác của Công ty với NLĐ.

6. Cổ phiếu đã hết thời hạn HCCN

Cổ phiếu đã hết thời hạn HCCN được giao dịch theo quy định của pháp luật hiện hành, không áp dụng việc mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo quy định tại Khoản 1 Điều này sau khi đã kết thúc Thời gian HCCN theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

7. Thuế, phí khi thực hiện mua lại

Công ty có trách nhiệm thực hiện và/hoặc chịu các khoản thuế và phí phát sinh liên quan đến việc chuyển nhượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 từ NLĐ cho Công ty để thực hiện việc mua lại theo quy định của pháp luật và Quy chế này. NLĐ không phải chịu các khoản thuế và phí nêu trên.

8. Thủ tục mua lại cổ phiếu SHS ESOP 2026

HĐQT ủy quyền cho TGD ban hành Quyết định mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đối với NLĐ thuộc các trường hợp phải mua lại quy định tại Khoản 1 Điều này, các văn bản khác có liên quan tới việc thực hiện mua lại cổ phiếu từ NLĐ và tổ chức thực hiện các công việc, thủ tục có liên quan tới việc mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo quy định của Pháp luật, hướng dẫn của CQQLNN, Quy chế này và các quy định khác có liên quan của Công ty.

Khi thực hiện việc mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026 từ NLĐ, Công ty thực hiện các thủ tục báo cáo và công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Bán ra cổ phiếu SHS ESOP 2026 được mua lại

Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được Công ty mua lại theo quy định tại Điều này sẽ được Công ty bán ra theo quy định pháp luật hiện hành theo quyết định của HĐQT, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện việc bán Cổ phiếu SHS ESOP 2026 đã được mua lại từ NLĐ, Công ty thực hiện các thủ tục báo cáo và công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14: Tổ chức triển khai và trách nhiệm của các bên

1. Hội đồng Quản trị

- a. Phê duyệt Danh sách NLĐ được mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng NLĐ phù hợp với Nghị quyết của ĐHCĐ;
- b. Chỉ đạo việc lập hồ sơ, thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành với UBCKNN và tổ chức triển khai thực hiện sau khi Công ty nhận được văn bản thông báo của UBCKNN về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- c. Quyết định, xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan đến việc thực hiện Quy chế này và đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP;
- d. Quyết định về việc điều chỉnh Vốn Điều lệ và sửa đổi Điều lệ của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- e. Chỉ đạo việc chuẩn bị và báo cáo kết quả phát hành, hoàn tất thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành và thực hiện các thủ tục

pháp lý liên quan khác;

- f. Quyết định, thực hiện các công việc khác theo ủy quyền của ĐHĐCĐ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

2. Chủ tịch HĐQT

- a. Quyết định việc điều chỉnh số lượng Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được mua lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Quy chế này (nếu xét thấy cần thiết);
- b. Quyết định phương án xử lý khác đối với số Cổ phiếu SHS ESOP 2026 mà Công ty không thực hiện mua lại theo quyết định của Chủ tịch HĐQT trên cơ sở thực hiện điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Tổng Giám đốc

- a. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.
- b. Đề xuất Danh sách NLĐ được mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026, số lượng cổ phiếu được phân bổ cho mỗi NLĐ trong đợt phát hành phù hợp với Quy chế này để trình HĐQT thông qua.
- c. Xem xét đánh giá tính hiệu quả của Chương trình ESOP 2026 và đề xuất với HĐQT việc điều chỉnh, sửa đổi Quy chế này nếu xét thấy cần thiết.
- d. Chỉ định Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm triển khai các thủ tục, công việc liên quan đến việc mua lại Cổ phiếu SHS ESOP 2026, bao gồm: chuẩn bị hồ sơ, thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua lại, quản lý Cổ phiếu SHS ESOP 2026 được mua lại và bán cổ phiếu đã mua lại từ NLĐ.
- e. Các công việc khác theo ủy quyền của HĐQT liên quan tới Cổ phiếu SHS ESOP 2026.

4. Ban Tổ chức Nhân sự & Hành chính (Ban TCNS&HC)

- a. Căn cứ vào Nghị quyết ĐHĐCĐ, Quy chế này, Ban TCNS&HC lập và tổng hợp danh sách NLĐ được mua Cổ phiếu SHS ESOP 2026 theo tiêu chuẩn của đợt phát hành để TGD xem xét và trình HĐQT phê duyệt;
- b. Cung cấp thông tin liên quan đến Chương trình ESOP 2026 theo đề nghị của các đơn vị có liên quan;
- c. Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất sửa đổi Quy chế ESOP 2026 (nếu có), đầu mối trình ban hành các quy trình/hướng dẫn về việc phát hành và mua lại cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- d. Phối hợp với các đơn vị liên quan giải đáp thắc mắc của NLĐ liên quan đến Chương trình ESOP 2026;
- e. Đầu mối thông báo và hướng dẫn NLĐ thực hiện quyền, thủ tục đăng ký mua, nghĩa vụ liên quan đến Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- f. Tổng hợp thông tin, hồ sơ đăng ký mua và thực hiện quyền mua của NLĐ, các thông tin, hồ sơ thay đổi (nếu có), chuyển thông tin và hồ sơ cho Văn phòng HĐQT, Khối Ngân hàng đầu tư và các đơn vị liên quan biết và phối hợp thực hiện;
- g. Tổng hợp số lượng cổ phiếu do Công ty mua lại gửi Văn phòng HĐQT để đưa vào báo cáo của HĐQT tại ĐHĐCĐ;
- h. Chủ trì, làm đầu mối thực hiện việc mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 13 Quy chế này và là đầu mối đề xuất phương án xử lý các trường hợp đặc biệt (nếu có);
- i. Theo dõi, phát hiện kịp thời, cập nhật các trường hợp NLĐ thuộc trường hợp quy định tại

Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 13 Quy chế này, báo cáo thông tin đến TGD, HĐQT, các Đơn vị liên quan và thực hiện xử lý theo Quy chế này.

5. Khối Ngân hàng đầu tư (Khối NHĐT)

- a. Đầu mối lập hồ sơ (bao gồm mẫu biểu, tài liệu, quy trình/hướng dẫn việc phát hành, mua lại cổ phiếu ESOP), thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành với UBCKNN và các CQQLNN liên quan;
- b. Hướng dẫn Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện công bố thông tin về đợt phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026;
- c. Phối hợp với Ban TCNS&HC soạn thảo tài liệu để báo cáo UBCKNN trước và sau khi thực hiện mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 13 Quy chế này;
- d. Chuẩn bị và báo cáo kết quả phát hành tại UBCKNN, hoàn tất thay đổi đăng ký cổ phiếu tại VSDC, thay đổi niêm yết số cổ phiếu mới phát hành tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan khác.

6. Ban Pháp chế, kiểm soát và Quản trị rủi ro

- a. Tư vấn pháp lý và rà soát tính pháp lý của các văn bản, nội dung được HĐQT, TGD, người được HĐQT ủy quyền thông qua và ban hành.
- b. Đóng góp ý kiến với nội dung sửa đổi Quy chế ESOP 2026 (nếu có), đóng góp nội dung về quy trình/hướng dẫn về việc phát hành và mua lại cổ phiếu ESOP; soạn thảo các Biểu mẫu về việc đăng ký mua cổ phiếu của NLĐ, các mẫu biểu liên quan đến thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.
- c. Phối hợp với Văn phòng HĐQT, Khối NHĐT thực hiện việc thay đổi Vốn Điều lệ, Điều lệ, sửa đổi các giấy phép/Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh của Công ty.
- d. Phối hợp với người nội bộ, người có liên quan, Văn phòng HĐQT và các đơn vị trong Công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định.

7. Khối Tài chính Kế toán

- a. Mở tài khoản phong tỏa nhận tiền thanh toán từ NLĐ.
- b. Quản lý tài khoản phong tỏa.
- c. Hạch toán kế toán liên quan đến phát hành và mua lại cổ phiếu SHS ESOP 2026.
- d. Làm việc với Đơn vị kiểm toán độc lập để hoàn thành báo cáo kiểm toán vốn điều lệ sau đợt phát hành.

8. Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính

- a. Quản lý và sử dụng vốn sau đợt phát hành theo quy định pháp luật và Công ty;
- b. Lập Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ESOP 2026;
- c. Thu xếp nguồn vốn mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

9. Khối Đầu tư Cổ phiếu

Quản lý Cổ phiếu SHS ESOP 2026 do Công ty mua lại và thực hiện việc bán ra cổ phiếu theo Quyết định của HĐQT.

10. Trung tâm Vận hành và Dịch vụ khách hàng

Phối hợp với Văn phòng HĐQT, Ban TCNS&HC lưu ký Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của NLĐ, quản lý tài khoản chứng khoán lưu ký Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của NLĐ mở tại Công ty, thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu mua lại theo quy định tại Điều 13 Quy chế

này.

11. Văn phòng HĐQT

- a. Phối hợp với Khối NHĐT và Ban TCNS&HC tập hợp hồ sơ ESOP 2026 trình HĐQT/Chủ tịch HĐQT xem xét thông qua;
- b. Phối hợp với Khối NHĐT, Ban TCNS&HC triển khai phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026 sau khi nhận được văn bản thông báo về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành Cổ phiếu SHS ESOP 2026 của UBCKNN;
- c. Phối hợp với Ban Pháp chế, kiểm soát và Quản trị rủi ro, các Phòng/Ban khác trong Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý về thay đổi Điều lệ, vốn điều lệ sau khi hoàn tất thủ tục phát hành Cổ phiếu SHS ESOP;
- d. Phối hợp với Trung tâm Vận hành và Dịch vụ khách hàng, Ban TCNS&HC, Khối NHĐT triển khai việc phát hành Giấy chứng nhận Sở hữu cổ phần hoặc lưu ký tập trung cổ phiếu, việc chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu mua lại theo quy định tại Điều 13 Quy chế này, các nội dung liên quan đến lưu ký cổ phiếu và thay đổi điều kiện chuyển nhượng của cổ phiếu khi đến thời hạn theo quy định pháp lý liên quan.

Điều 15: Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.
2. Căn cứ tình hình thực tế, Quy chế này có thể được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo Quyết định của HĐQT.
3. Đối với các nội dung khác có liên quan chưa được quy định cụ thể tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật.
4. Tổng Giám đốc, các Đơn vị liên quan thuộc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, toàn thể NLĐ tham gia Chương trình ESOP 2026 (bao gồm cả các cá nhân có tên trong Danh sách Người lao động được mua Cổ phiếu SHS ESOP2026 tại Phụ lục 02) chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này. ✓

APPENDIX 01

REGULATIONS ON THE SHARES ISSUANCE UNDER THE EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLAN OF THE COMPANY IN 2026

(ESOP 2026 REGULATIONS)

*(Issued together with the Decision No. 53/2026/QĐ-HĐQT dated September 15, 2026
of the Board of Directors of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company)*

CHAPTER I: GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and applicable subjects

1. Scope of application: These Regulations shall apply exclusively to shares issued under the Employee Stock Ownership Plan of the Company (the "Employees" or "Employees") pursuant to the Article 6 of the Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ dated April 17, 2026 of the Company's GMS.
2. Applicable subjects: SHS Employees who satisfy the eligibility criteria prescribed in these Regulations.

Article 2. Reference documents

1. The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, and its amendments, supplements and implementing guidance (the Law on Enterprises);
2. The Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, and its amendments, supplements and implementing guidance (the Law on Securities);
3. The Government's Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 providing detailed regulations for implementation of certain articles of the Law on Securities (the Decree 155/2020);
4. The Decree No. 245/2025/NĐ-CP dated September 11, 2025 of the Government amending and supplementing certain articles of the Decree 155/2020;
5. The Circular No. 118/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on certain matters relating to public offering and issuance of securities, public tender offers, share repurchases, registration of public companies and cancellation of public company status (Circular 118/2020);
6. The Circular No. 115/2025/TT-BTC dated December 15, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain articles of the Circular 118/2020;
7. The applicable Charter of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company;
8. Other applicable laws and regulations relevant.

Article 3. Definitions and naming conventions

1. SHS/Company: Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company.
2. SSC: The State Securities Commission of Vietnam.
3. State Competent Authorities: Competent state authorities.
4. GMS: The General Meeting of Shareholders.
5. BOD: The Board of Directors.

6. CEO: The Chief Executive Officer.
7. Employee(s): Employee(s) of the Company.
8. Employee(s): Members of the Board of Directors and other officers and employees of SHS.
9. Officers and Employees: Officers and employees of SHS.
10. ESOP (Employee Stock Ownership Plan): The employee stock issuance program under the employee stock ownership plan of the Company.
11. The Plan/ESOP 2026: The share issuance under the employee stock ownership plan of the Company in 2026, implemented in accordance with the plan approved by the GMS under the Article 6 of the Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ dated April 17, 2026 at the 2026 Annual GMS, and further specified in these Regulations.
12. SHS ESOP 2026 Shares: Shares issued by SHS to Employees under the ESOP 2026.
13. Labor Contract: Labor contract.
14. Disciplinary Action: Disciplinary action.
15. Transfer Restriction: Restriction on transfer.
16. Other terms used in these Regulations that have been defined under the Law on Enterprises, the Law on Securities, SHS Charter and other applicable laws, regulations or internal SHS documents shall have the meanings ascribed to them in such laws, regulations or documents.

Article 4. Purpose of the ESOP 2026

The issuance of shares under the Company's ESOP 2026 is of significant importance and aims to:

1. Align the long-term interests of Employees with those of the Company's shareholders;
2. Attract, retain and motivate key personnel;
3. Encourage Employees to contribute to the Company's sustainable development;
4. Develop a succession pipeline and enhance SHS' competitiveness.

CHAPTER II: CONTENTS OF THE ESOP 2026

Article 5. Information on the SHS ESOP 2026 Shares

1. Issuer: Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company;
2. Share name: Shares of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company;
3. Type of shares: Ordinary shares;
4. Par value: VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong) per share;
5. Expected number of shares to be issued: 15,000,000 (fifteen million) shares;
6. Total expected value of shares to be issued (at par value): VND 150,000,000,000 (one hundred and fifty billion Vietnamese dong);
7. Method of issuance: Issuance of shares under the Employee Stock Ownership Plan of the Company;
8. Issue price: VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong) per share.
9. Expected implementation period: In 2026 or until SHS completes the anticipated issuance/offering procedures.

10. Transfer Restriction Period:

- 50% (fifty percent) of the SHS ESOP 2026 Shares shall be subject to a transfer restriction for 01 (one) year from the date of issuance completion;
- The remaining 50% (fifty percent) of the SHS ESOP 2026 Shares shall be subject to a transfer restriction for 02 (two) years from the date of issuance completion.

Article 6. Eligible Subjects, Eligibility Criteria and Principles for Determining the Number of Shares Allocated to Each Eligible Subject under the ESOP 2026

1. Applicable and Ineligible Subjects

a. Applicable subjects:

- BOD's Members for the 2022–2027 term;
- Officers and employees who have entered into official labor contracts with SHS as of August 31, 2026 and satisfy the eligibility criteria prescribed in the Clause 2 of this Article.

b. Ineligible subjects:

Officers and employees who have resigned, submitted a resignation letter, are under consideration for or subject to disciplinary action (*including those who are under disciplinary review, are subject to temporary suspension from work pursuant to a decision of a competent authority, or have been subject to labor disciplinary action at the level of reprimand or higher within 01 (one) year prior to the date of preparation of the List of Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares*).

2. Eligibility criteria for Employees to participate in the ESOP 2026

Employees participating in the ESOP 2026 who do not fall within the ineligible subjects specified in Point b, Clause 1 of this Article and satisfy the criteria prescribed for each group of eligible subjects and each criterion, as detailed below:

2.1. Mandatory eligibility criteria

Employee Group	Position/Title	Length of Service
Group 1	BOD's Member who concurrently serves as Chairman of the Strategy Committee; BOD's Member who concurrently serves as Chairwoman of the Audit Committee.	Must be BOD's members for the 2022–2027 term and remain in office as of August 31, 2026.
	CEO, Deputy CEO	Must remain in office as of August 31, 2026.
Group 2	Other BOD's Members; Directors/Deputy Directors of Divisions; Directors/Deputy Directors of Departments and Centers at CEO-1 level; Chief of the BOD's Office; Chief of the Board of Management's Office; Chief Accountant; Directors of Centers/Departments reporting directly to the CEO; persons assigned to be in charge of CEO-1 level units and equivalent positions.	- Must be BOD's members for the 2022–2027 term and remain in office as of August 31, 2026. - For officers and employees: Must have entered into an official labor contract with the Company as of August 31, 2026.

Employee Group	Position/Title	Length of Service
Group 3	Management personnel at CEO-2 level at the Head Office, including Heads/Deputy Heads of Departments and Directors/Deputy Directors; Branch Directors; Investment Advisory Directors and equivalent positions.	Must have entered into an official labor contract with the Company as of August 31, 2026.
Group 4	Heads of Investment Advisory Departments; Heads of Branch Departments; Remaining Heads/Deputy Heads of Departments at the Head Office reporting to positions in Group 3; Branch Brokerage Directors and equivalent positions.	Must have entered into an official labor contract with the Company as of August 31, 2026.
Group 5	Other officers and employees	Must have entered into an official labor contract with the Company as of August 31, 2026.

Note: An Employee who concurrently holds multiple positions at the Company shall be classified into the group corresponding to the highest-ranking position held at SHS.

2.2. Additional criteria (must meet at least one):

- **Performance ("Performance"):** Employees who have fulfilled their assigned tasks with a performance rating of A3 or above in 2025. In cases where an Employee does not have a performance rating for 2025, the coefficient for this criterion shall be zero (0).
- **Role contribution ("Role"):** Employees working in departments that play a significant role in SHS' business operations and development.
- **Capabilities and roles regarding strategy implementation, corporate culture building, and digital transformation ("Capability"):** Employees who have a role and level of influence in executing strategy, building corporate culture, and driving digital transformation; demonstrate leadership, coordination, or value creation capabilities; possess long-term development potential and are included in succession planning.

3. Principles for determining the number of shares allocated

The number of shares allocated to each employee is determined by the following formula:

$$\text{Allocated Shares (A}_i\text{)} = \frac{\text{Total ESOP Shares Issued} \times \text{Base Shares}_i \times \left(\text{Performance Coefficient}_i \times \text{Performance Weight} + \text{Seniority Coefficient}_i \times \text{Seniority Weight} + \text{Role Coefficient}_i \times \text{Role Weight} + \text{Capability Coefficient}_i \times \text{Capability Weight} \right)}{\sum [\text{Base Shares}_i \times \text{Weighted Conversion Coefficient}_i]}$$

Where:

- **A_i:** Total number of ESOP shares allocated to employee *i*; *i* ranges from 1 to *n* (*n* being the total number of Employees participating in the ESOP).
- Total ESOP shares issued: 15,000,000 (fifteen million) shares.
- Base shares: Determined according to each job group as follows:

Group	Base Shares
Group 1	65,000
Group 2	30,000
Group 3	12,000
Group 4	7,000
Group 5	3,000

- Coefficients by criteria:

Criteria	Description	Coefficient
Performance	Rating A0	3.0
	Rating A1	3.0
	Rating A2	2.2
	Rating A3	1.5
Seniority	Less than 5 years	0.5
	5-10 years	1.0
	More than 10 years	1.2
Role	Business units	1.5
	Support units	1.2
Capability	Leadership / value creation role	6.0
	Key contributor	3.0
	Active contributor	2.0
	Execution role	1.0
	Basic support	0.5

- Allocation Weights of ESOP Shares by Criteria

Criteria	Weight
Performance	35%
Seniority	10%
Role	15%
Capability	40%
Total	100%

- $\text{Weighted Conversion Coefficient}_i = \text{Performance Coefficient}_i \times \text{Performance Weight} + \text{Seniority Coefficient}_i \times \text{Seniority Weight} + \text{Role Coefficient}_i \times \text{Role Weight} + \text{Capability Coefficient}_i \times \text{Capability Weight}$.

Article 7. Benefits of participation in the Program

- Employees shall have the right to elect whether or not to purchase the SHS ESOP 2026 Shares in accordance with these Regulations.
- Employees holding SHS ESOP 2026 Shares shall have all rights and obligations of

shareholders holding shares, and shall be subject to the restrictions prescribed by applicable laws and these Regulations with respect to the SHS ESOP 2026 Shares held by such Employees.

Article 8. Obligations of participants in the Program

Employees participating in the ESOP 2026 shall have the following obligations:

- Be responsible before the law for the legality of the funds used to purchase the SHS ESOP 2026 Shares;
- Make full payment for the number of SHS ESOP 2026 Shares committed to be purchased within the period prescribed by SHS;
- Comply with applicable laws, instructions of competent State authorities, SHS Charter and resolutions and decisions of the GMS, SHS BOD/BOD's Chairman/CEO relating to the SHS ESOP 2026 Shares;
- Fully comply with applicable information disclosure obligations (where subject to information disclosure requirements) in connection with the registration for and exercise of the right to purchase SHS ESOP 2026 Shares, and assume full responsibility for the fulfillment of such information disclosure obligations;
- Fully perform all tax and fee obligations for which the purchaser/shareholder is responsible under applicable laws (if any), including personal income tax and any other taxes or fees arising from the purchase of shares, exercise of rights arising from the shares, and transfer of shares after expiry of the Transfer Restriction Period, in connection with the registration for and exercise of the right to purchase SHS ESOP 2026 Shares;
- Be solely responsible for obtaining and reviewing relevant information and shall have full discretion to decide whether to purchase all or part of the number of shares available for purchase under the ESOP 2026;
- Assume full responsibility for all decisions made by the Employee in relation to the SHS ESOP 2026 Shares (including purchasing, not purchasing, holding, etc.);
- Perform other obligations and assume other responsibilities as prescribed by applicable laws and under other Articles and Clauses of these Regulations.

Article 9. Transfer Restrictions

1. Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares shall not be permitted to transfer their right to purchase SHS ESOP 2026 Shares.
2. Shares issued under the ESOP 2026 shall be subject to the following transfer restrictions:
 - 50% (fifty percent) of the SHS ESOP 2026 Shares purchased by an Employee shall be subject to a transfer restriction for 01 (one) year from the date of completion of the issuance;
 - The remaining 50% (fifty percent) of the SHS ESOP 2026 Shares purchased by an Employee shall be subject to a transfer restriction for 02 (two) years from the date of completion of the issuance;
 - During the Transfer Restriction Period, the SHS ESOP 2026 Shares may not be sold, donated or gifted, used as capital contribution, used as a reward, used for payment, set-off or settlement, used to fulfill any obligation, or otherwise disposed of in any manner that results in a change in the ownership of such shares.
3. In addition to being subject to the transfer restrictions applicable to the SHS ESOP 2026 Shares under these Regulations, SHS' Employees shall also be responsible for ensuring

compliance with other applicable laws and regulations relating to the transfer of shares ownership (if any).

4. Any other rights or benefits arising (if any) from the shares purchased under the ESOP 2026, including shares purchased in a further offering to existing shareholders, shares received from share issuances to increase share capital from equity sources, and shares received as share dividends, shall not be subject to the transfer restriction period.

Article 10. Principles for rounding, handling fractional shares and undistributed shares

1. Rounding principle:

The number of shares allocated in accordance with the principles set out in the Article 6 shall be rounded down to the nearest whole share.

2. Handling of fractional shares and undistributed shares (if any):

- With respect to fractional shares arising from the calculation and allocation under the ESOP: such fractional shares shall be allocated to the SHS CEO or the BOD's Member who concurrently serves as Chairperson of the SHS Strategy Committee;
- With respect to undistributed shares, including shares that Employees do not register to purchase, register to purchase but fail to make full payment, or fail to make payment, the BOD shall decide to reallocate such remaining shares to Employees of the Company, provided that the terms and conditions of such reallocation are not more favorable than those prescribed in the Article 5 of these Regulations;
- The detailed list of Employees eligible to purchase shares, the principles for reallocation, and the number of shares reallocated to each eligible subject shall be considered and decided by the BOD;
- Any shares remaining after reallocation in accordance with the above principles (if any) shall be further allocated by the BOD to other eligible subjects or cancelled in order to complete the issuance.

Article 11. Registration for purchase of SHS ESOP 2026 Shares

1. Upon receipt of the SSC's written notice confirming receipt of the complete set of documents reporting the issuance of SHS ESOP 2026 Shares, the Company shall notify Employees to officially register to purchase SHS ESOP 2026 Shares in accordance with the List approved by the BOD, including any amendments or supplements thereto (if any).
2. Payment method: Employees participating in the purchase of SHS ESOP 2026 Shares shall submit their registration forms and make payment in cash or by bank transfer to the escrow account for receipt of payment for the shares, and complete other relevant procedures in accordance with SHS' notice.
3. An Employee who fails to comply with the issuance procedures and process as notified by the Company shall be deemed to have voluntarily waived the right to purchase the shares allocated to such Employee.

Article 12. Implementation Period

1. The ESOP 2026 shall be implemented during 2026 or until the Company completes the procedures for the shares issuance in accordance with applicable laws.
2. The deadline for completion of the payment collection for the purchase of SHS ESOP 2026 Shares shall not be later than 45 (forty-five) days from the date on which the SSC notifies the Company of its receipt of the complete set of documents reporting the issuance of SHS

ESOP 2026 Shares.

Article 13. Plan for repurchase and disposal of repurchased SHS ESOP 2026 Shares

1. Cases in which the Company repurchases SHS ESOP 2026 Shares

During the Transfer Restriction Period, the SHS ESOP 2026 Shares shall be repurchased by the Company from an Employee upon the occurrence of any of the following events:

- The Employee illegally transfers the shares (in violation of the transfer restrictions applicable to the SHS ESOP 2026 Shares);
- The Employee is dismissed;
- A BOD member submits a resignation or is removed or dismissed from office, except where such removal is due to the expiry of the 2022–2027 term of office;
- The Employee terminates the Labor Contract with the Company for any reason, except for the cases specified in the Clause 2 and the Clause 3 of this Article;
- The Employee has financial obligations that are due or overdue and must be fulfilled in accordance with applicable laws and regulations, and the Company receives an official letter/document from a competent state authority requesting or requiring the Company to cooperate in or enforce the handling of the SHS ESOP 2026 Shares held by the Employee.

The Company's repurchase of SHS ESOP 2026 Shares in accordance with this Article shall constitute a mandatory measure applicable to the Employee upon the occurrence of any of the above repurchase events, regardless of whether the Company has issued a notice and without requiring the Employee's consent. The Company's right to repurchase shall have priority over all obligations and responsibilities of the Employee towards any other party in connection with the SHS ESOP 2026 Shares.

Any rights, benefits and income arising from the shares purchased under the Program prior to the effective date of the repurchase Decision, including but not limited to cash dividends, shares received from share issuances to increase share capital from equity sources, shares distributed as share dividends, and other rights and benefits (if any), shall not be deducted from the repurchase amount payable to the Employee.

Within 03 (three) days from the issuance date of the Decision on shares repurchase, the Company shall notify the Employee of such repurchase. Such notice may be delivered by registered mail to the address registered by the Employee, delivered directly to the Employee, or sent to the email address registered by the Employee with the Company.

The total number of shares repurchased by the Company from Employees shall be reported to the GMS at its nearest annual general meeting.

2. Employees who retire and other cases resulting in Employees ceasing to work for SHS

Employees who retire in accordance with applicable retirement regulations, or who are subject to accidents, illness or occupational diseases and are undergoing treatment or convalescence as prescribed by a medical examination and treatment facility, or who take statutory maternity leave, or who cease working for other reasons approved by the Company, shall not be subject to the share repurchase provisions specified in the Clause 1 of this Article.

In the above cases, Employees shall continue to comply with the Transfer Restriction Period applicable to the SHS ESOP 2026 Shares until the expiry of such Transfer Restriction Period in accordance with these Regulations.

3. Death of an Employee

The death of an Employee or a declaration by a competent authority that an Employee is deceased during the Transfer Restriction Period applicable to the SHS ESOP 2026 Shares shall not constitute a case for share repurchase under the Clause 1 of this Article. In such case, all rights, benefits and obligations arising from such shares shall devolve upon the Employee's heirs in accordance with applicable laws.

In this case, any heir who inherits the Employee's SHS ESOP Shares (if any) shall be responsible for continuing to comply with the provisions applicable to the SHS ESOP 2026 Shares.

4. Repurchase price

Where the Company repurchases shares in accordance with this Article, the Employee shall be paid an amount corresponding to the issue price of the SHS ESOP 2026 Shares, being VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong) per share.

5. Obligations of Employees in the event of SHS ESOP 2026 Shares repurchased by the Company

Where the Company repurchases SHS ESOP 2026 Shares in accordance with the Clause 1 of this Article, the Employee shall have the following obligations:

- Fully and promptly cooperate with the Company to facilitate the repurchase and transfer of ownership of the Employee's SHS ESOP 2026 Shares to the Company, including signing, confirming and providing all information, dossiers and documents as requested by the Company;
- Not refuse, delay or take any action intended to obstruct the repurchase, transfer of ownership or disposal of the repurchased SHS ESOP 2026 Shares.

If an Employee fails to perform or fully and promptly cooperate in performing the obligations specified in this Clause, the Company shall have the right to proactively and unilaterally carry out the necessary procedures and take necessary measures, to the extent permitted by law, to complete the repurchase, transfer of ownership and disposal of all repurchased SHS ESOP 2026 Shares.

The Employee's failure to cooperate in completing the relevant procedures shall not affect the validity of the repurchase decision and shall not give rise to any additional obligations of the Company towards the Employee.

6. Shares upon expiry of the Transfer restriction period

Shares for which the restriction period has expired may be traded in accordance with applicable laws and regulations, the repurchase of SHS ESOP 2026 Shares pursuant to the Clause 1 of this Article shall not apply after the expiry of the Transfer Restriction Period specified in the Article 9 of these Regulations.

7. Taxes and fees applicable to the repurchase

The Company shall be responsible for carrying out and/or bearing all taxes and fees arising in connection with the transfer of SHS ESOP 2026 Shares from an Employee to the Company for the purpose of repurchase, in accordance with applicable laws and these Regulations.

The Employee shall not be responsible for any of the aforementioned taxes and fees.

8. Procedures for repurchase of SHS ESOP Shares

The BOD authorizes the CEO to issue decisions on the repurchase of SHS ESOP 2026 Shares from Employees falling within the cases subject to repurchase specified in the Clause 1 of this Article, issue other documents relating to the implementation of the repurchase of shares from Employees, and organize the implementation of all work and procedures relating to the repurchase

of SHS ESOP 2026 Shares in accordance with applicable laws, instructions of competent State authorities, these Regulations and other relevant regulations of the Company.

In carrying out the repurchase of SHS ESOP 2026 Shares from Employees, the Company shall carry out the reporting and information disclosure procedures in accordance with applicable laws.

9. Disposal of repurchased SHS ESOP 2026 Shares

The SHS ESOP 2026 Shares repurchased by the Company pursuant to this Article shall be disposed of by the Company in accordance with applicable laws and pursuant to the decision of the BOD. Where otherwise provided by law, the relevant statutory provisions shall apply.

In carrying out the disposal of SHS ESOP 2026 Shares repurchased from Employees, the Company shall carry out the reporting and information disclosure procedures in accordance with applicable laws.

Article 14. Organization of implementation and responsibilities of relevant parties

1. Board of Directors

- a. Approve the List of Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares and the number of shares allocated to each Employee in accordance with the GMS' Resolution;
- b. Direct the preparation of documents, implementation of procedures for registration of the issuance with the SSC, and organization of implementation after the Company receives the SSC's written notice confirming receipt of the complete set of documents reporting the issuance of SHS ESOP 2026 Shares;
- c. Decide on and resolve matters arising in connection with the implementation of these Regulations and the issuance of shares under the ESOP;
- d. Decide on the adjustment of the Company's Charter Capital and amendment of the Company's Charter after the completion of the issuance of SHS ESOP 2026 Shares;
- e. Direct the preparation and submission of the issuance results report, completion of procedures for additional securities registration and additional listing registration of the newly issued shares, and implementation of other relevant legal procedures;
- f. Decide on and carry out other matters as authorized by the GMS pursuant to the GMS' Resolution.

2. Chairman of the BOD

- a. Decide on the adjustment of the number of SHS ESOP 2026 Shares to be repurchased in accordance with Clause 1, Article 13 of this Regulation (if deemed necessary);
- b. Decide on other methods of handling the SHS ESOP 2026 Shares that the Company does not repurchase pursuant to the decision of the Chairman of the BOD made under Point a, Clause 2 of this Article.

3. Chief Executive Officer

- a. Organize and implement these Regulations.
- b. Propose the List of Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares and the number of shares allocated to each Employee in the issuance in accordance with these Regulations for submission to the BOD for approval.
- c. Review and assess the effectiveness of the ESOP 2026 and propose to the BOD amendments to or revisions of these Regulations where deemed necessary.

- d. Appoint the unit(s)/individual(s) responsible for implementing procedures and tasks relating to the repurchase of SHS ESOP 2026 Shares, including preparation of documents, implementation of procedures relating to the repurchase, management of SHS ESOP 2026 Shares repurchased by the Company, and disposal of shares repurchased from Employees.
- e. Perform other tasks as authorized by the BOD in relation to SHS ESOP 2026 Shares.

4. Human Resources & Administration Division (HR&A Division)

- a. Based on the GMS' Resolution and these Regulations, the HR&A Division shall prepare and consolidate the List of Employees eligible to purchase SHS ESOP 2026 Shares in accordance with the eligibility criteria of the issuance for the CEO's consideration and submission to the BOD for approval;
- b. Provide information relating to the ESOP 2026 at the request of relevant units;
- c. Act as the focal point and coordinate with relevant units in proposing amendments to these ESOP 2026 Regulations (if any), and act as the focal point for submitting procedures/guidelines for the issuance and repurchase of SHS ESOP 2026 Shares;
- d. Coordinate with relevant units to respond to Employees' inquiries relating to the ESOP 2026;
- e. Act as the focal point for notifying and providing guidance to Employees on the exercise of their rights, registration procedures for purchasing, and obligations relating to SHS ESOP 2026 Shares;;
- f. Consolidate information and documents relating to Employees' registration for purchase and exercise of their rights to purchase shares, as well as any changes thereto (if any), and provide such information and documents to the BOD's Office, IB Division and relevant units for their information and coordination in implementation;
- g. Consolidate the number of shares repurchased by the Company and submit such information to the BOD's Office for inclusion in the BOD's report to the GMS;
- h. Take the lead and act as the focal point in carrying out the repurchase of shares in accordance with the Article 13 of these Regulations, and act as the focal point for proposing solutions to special cases (if any);
- i. Monitor and promptly identify and update cases in which Employees fall within the circumstances specified in the Clause 1, Clause 2 and Clause 3 of the Article 13 of these Regulations, report such information to the CEO, BOD and relevant units, and handle such cases in accordance with these Regulations.

5. Investment Banking Division (IB Division)

- a. Act as the focal point for preparing documents (including forms, documents, procedures/guidelines for the issuance and repurchase of ESOP shares) and carrying out procedures for registration of the issuance with the SSC and relevant competent State authorities;
- b. Provide guidance to the Internal Control Department on the disclosure of information relating to the issuance of SHS ESOP 2026 Shares;
- c. Coordinate with the HR&A Division in preparing documents for reporting to the SSC before and after the repurchase of shares in accordance with the Article 13 of these Regulations;
- d. Prepare and submit the issuance results report to the SSC, complete the procedures for amendment of the share registration with VSDC, Additional listing registration of the newly issued shares on the Hanoi Stock Exchange, and carry out other relevant legal procedures.

6. Legal, Internal Control and Risk Management Division

- a. Provide legal advice and review the legality of documents and matters approved and issued by the BOD, CEO and persons authorized by the BOD.
- b. Provide comments on proposed amendments to the ESOP 2026 Regulations (if any), provide input on procedures/guidelines for the issuance and repurchase of ESOP shares, and prepare forms for Employees' registration for purchase of shares and other forms relating to the implementation of share repurchase transactions in accordance with the Article 13 of these Regulations.
- c. Coordinate with the BOD's Office and the IB Division in carrying out procedures for amendment of the Company's Charter Capital and Charter, and amendment of the Company's licenses/Certificates of Business Registration.
- d. Coordinate with internal persons, related persons, the BOD's Office and other units of the Company in carrying out information disclosure in accordance with applicable laws.

7. Finance & Accounting Division

- a. Open an escrow account to receive payments from Employees.
- b. Manage the escrow account.
- c. Record accounting entries relating to the issuance and repurchase of SHS ESOP 2026 Shares.
- d. Work with the independent audit firm to complete the audit report on the Company's Charter Capital following the issuance.

8. Treasury and Financial Markets Division

- a. Manage and use the funds raised from the issuance in accordance with applicable laws and the Company's regulations;
- b. Prepare a report on the progress of utilization of proceeds from the issuance of SHS ESOP 2026 Shares;
- c. Arrange funding for the repurchase of shares in accordance with the Article 13 of these Regulations.

9. Stocks Investment Division

Manage the SHS ESOP 2026 Shares repurchased by the Company and dispose of such shares in accordance with the BOD's Decision.

10. Operations and Customer Service Center

Coordinate with the BOD's Office and the HR&A Division in depositing the Employees' SHS ESOP 2026 Shares, managing the securities accounts opened by Employees with the Company for the deposit of SHS ESOP 2026 Shares, and carrying out procedures for the transfer of ownership of repurchased shares in accordance with the Article 13 of these Regulations.

11. BOD's Office

- a. Coordinate with the IB Division and the HR&A Division in compiling the ESOP 2026 documents for submission to the BOD/BOD's Chairperson for consideration and approval;
- b. Coordinate with the IB Division and the HR&A Division in implementing the issuance of SHS ESOP 2026 Shares after receipt of the SSC's written notice confirming receipt of the complete set of documents reporting the issuance of SHS ESOP 2026 Shares;

- c. Coordinate with the Legal, Internal Control and Risk Management Division and other Departments/Divisions of the Company in completing the legal procedures for amendment of the Company's Charter and Charter Capital after completion of the procedures for issuance of SHS ESOP Shares;
- d. Coordinate with the Operations and Customer Service Center, the HR&A Division and the IB Division in implementing the issuance of Certificates of Share Ownership or centralized deposit of shares, carrying out the transfer of ownership of repurchased shares in accordance with the Article 13 of these Regulations, handling matters relating to the deposit of shares, and changing the transfer conditions applicable to the shares upon expiration of the applicable period in accordance with relevant laws and regulations.

Article 15. Effectiveness

1. These Regulations shall take effect from the date of issuance.
2. Depending on the actual circumstances, these Regulations may be amended, supplemented or replaced pursuant to a BOD's decision.
3. Matters relating to the ESOP 2026 that are not specifically provided for in these Regulations shall be implemented in accordance with applicable laws.
4. The CEO, relevant units of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company, and all Employees participating in the ESOP 2026 (including individuals named in the List of Employees Eligible to Purchase SHS ESOP Shares set out in Appendix 02) shall be responsible for implementing these Regulations.

Phụ lục 02

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CỔ PHIẾU SHS ESOP 2026
VÀ SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI CHO TỪNG NGƯỜI LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2026/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2026
của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội)*

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
1	Đỗ Quang Vinh	Việt Nam	Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch Ủy ban Chiến lược	HĐQT	716.240
2	Nguyễn Diệu Trinh	Việt Nam	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch UBKT	HĐQT	670.290
3	Lê Đăng Khoa	Việt Nam	Thành viên HĐQT, Thành viên UBKT	HĐQT	204.910
4	Đào Ngọc Dũng	Việt Nam	Thành viên HĐQT	HĐQT	304.940
5	Lê Phương Thanh Hoài	Việt Nam	Chánh văn phòng HĐQT	Văn phòng Hội đồng quản trị	300.950
6	Doãn Thị Như Quỳnh	Việt Nam	Phó Chánh VP HĐQT	Văn phòng Hội đồng quản trị	52.040
7	Nguyễn Thị Hồng Hải	Việt Nam	Trợ lý Chủ tịch HĐQT	Văn phòng Hội đồng quản trị	300.950
8	Phan Thủy Linh	Việt Nam	Chuyên viên	Văn phòng Hội đồng quản trị	16.550
9	Bùi Lan Chi	Việt Nam	Chuyên viên	Văn phòng Hội đồng quản trị	18.410
10	Đặng Văn Triu	Việt Nam	Lái xe	Văn phòng Hội đồng quản trị	12.390
11	Phạm Minh Luận	Việt Nam	Giám đốc Ban Kiểm toán nội bộ	Ủy Ban Kiểm toán	232.790
12	Trần Linh Chi	Việt Nam	Kiểm toán viên cao cấp	Ủy Ban Kiểm toán	18.410
13	Nguyễn Thị Trinh Lê	Việt Nam	Kiểm toán viên cao cấp	Ủy Ban Kiểm toán	15.930
14	Nguyễn Duy Linh	Việt Nam	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	513.030
15	Trần Văn Mẫn	Việt Nam	Phó Tổng giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	282.880
16	Phạm Quang Quyết	Việt Nam	Phó Tổng giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	274.250
17	Phạm Ngọc Anh	Việt Nam	Chánh Văn Phòng Ban Tổng Giám đốc	Văn phòng Ban Tổng Giám đốc	126.570
18	Nguyễn Xuân Bắc	Việt Nam	Trợ lý TGD	Văn phòng Ban Tổng Giám đốc	21.270
19	Trần Thị Hồng Liên	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Văn phòng Ban Tổng Giám đốc	9.070
20	Mai Ngọc Lâm	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	204.910
21	Hoàng Hải Đường	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA)	Khối Bán lẻ &	15.880

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
			Level 3	Quản lý tài sản	
22	Nguyễn Đức Kim	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.880
23	Lã Tuấn Nghĩa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
24	Nguyễn Thị Trà Giang	Việt Nam	Trưởng phòng TVĐT Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	37.070
25	Đoàn Phương Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	19.420
26	Ngô Thị Ngọc Tân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	22.970
27	Nguyễn Bình Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	16.950
28	Hoàng Ngọc Bùi	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
29	Nguyễn Nguyệt Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.410
30	Lưu Thị Thu Thảo	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	19.250
31	Nguyễn Duy Tân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
32	Phạm Anh Đức	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
33	Vũ Đăng Sơn	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	31.290
34	Nguyễn Mạnh Hà	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
35	Nguyễn Tuấn Dương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
36	Trần Thị Tuyết	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
37	Lại Văn Nguyên	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.410
38	Bùi Xuân Hưởng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	19.420
39	Đào Thanh Long	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
40	Nguyễn Đình Hòa	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	32.940
41	Trần Vũ Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
42	Phạm Đức Hiền	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	63.550
43	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	16.770
44	Nguyễn Thị Lan Hương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	18.800

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
45	Nguyễn Trung Nhất	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
46	Nguyễn Quang Nghĩa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
47	Phạm Anh Trường	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	31.290
48	Vũ Tuấn Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
49	Phạm Thế Huy	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	29.840
50	Đặng Chí Thành	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
51	Nguyễn Thị Yến	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
52	Nguyễn Diệu Linh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
53	Nguyễn Việt Dũng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
54	Nguyễn Quang Trung	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	30.870
55	Đỗ Ngọc Linh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
56	Tạ Trung Đức	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
57	Dương Đức Thắng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
58	Bùi Quang Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
59	Lương Hữu Luân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
60	Phạm Thị Huyền	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
61	Trần Hoài Nam	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
62	Nguyễn Tuấn Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
63	Vũ Thế Long	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	229.700
64	Hoàng Trung Dũng	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	53.180
65	Trần Hữu Đoàn	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
66	Hoàng Minh Đức	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
67	Nguyễn Việt Cường	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
68	Đặng Phương Mai	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT	Khối Bán lẻ &	52.150

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
			level 2	Quản lý tài sản	
69	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
70	Phạm Văn Dực	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
71	Nguyễn Tuấn Linh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
72	Phùng Viết Mạnh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
73	Đoàn Kiều Trang	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
74	Phạm Xuân Tiến	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
75	Dương Quốc Tuấn	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
76	Lê Trọng Hưng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.710
77	Bùi Văn Chuông	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
78	Lê Thị Hồng Nhung	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
79	Đỗ Quỳnh Trang	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
80	Nguyễn Việt Dũng	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	36.660
81	Lê Quốc Khánh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
82	Dương Văn Hạnh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
83	Phạm Trung Dũng	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	29.840
84	Nguyễn Đức Mạnh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
85	Phạm Thành Trung	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
86	Ngô Thư Thái	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
87	Trần Văn Hải	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
88	Phạm Danh Phương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
89	Bùi Ngọc Đăng	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	20.650
90	Phan Nguyễn Linh Chi	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
91	Nguyễn Thị Xiêm	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
92	Nghiêm Vân Anh	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	65.320
93	Nguyễn Thị Xuân Thu	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	20.650
94	Phạm Hồng Hoa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
95	Ngô Quỳnh Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
96	Đặng Anh Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
97	Lê Thị Vân Anh	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	20.650
98	Trần Ngọc Linh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
99	Nghiêm Lan Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
100	Cao Thị Phượng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
101	Vi Thị Kim	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
102	Phạm Thị Lý	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
103	Nguyễn Hải Bằng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
104	Lê Thị Hồng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
105	Vũ Thị Thanh Hoa	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.810
106	Nguyễn Đức Duy	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
107	Nguyễn Thị Hằng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
108	Đỗ Văn Hoàng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
109	Bùi Thị Giang	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	25.710
110	Phạm Lan Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
111	Lê Thanh Huyền	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
112	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
113	Đặng Việt Dũng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
114	Đặng Anh Tuấn	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	204.910
115	Nguyễn Văn Hanh	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT	Khối Bán lẻ &	31.290

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
			level 2	Quản lý tài sản	
116	Nguyễn Mạnh Tùng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	11.020
117	Nguyễn Tiến Hưng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	16.330
118	Đỗ Xuân Trường	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
119	Trần Thu Trang	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
120	Nguyễn Trung Hiếu	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
121	Nguyễn Tuấn Hoàng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
122	Trần Ngọc Tráng	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	47.810
123	Lê Khánh Việt	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	45.330
124	Dương Thị Thu Hà	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
125	Phạm Hoài Thanh Thanh	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
126	Dư Thị Bình Dương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
127	Lương Thị Nhài	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
128	Ung Thanh Phương Anh	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	10.620
129	Trương Đình Vy	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1 và PTKD kiêm Trưởng VPĐD Cần Thơ	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	106.220
130	Huỳnh Công Vụ	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
131	Nguyễn Tấn Kiệt	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
132	Lê Hồng Minh Duy	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
133	Nguyễn Hoàng Lộc	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
134	Huỳnh Hoàng Hiệp	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	11.020
135	Trần Phước Hạ Nhi	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT level 1 kiêm Giám đốc chi nhánh	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	183.230
136	Lê Tôn Anh Thư	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	67.800
137	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
138	Hồ Thị Minh Thiện	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	34.490
139	Trần Ngọc Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.470
140	Lê Thị Liễu	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	22.090
141	Đào Quang Long	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
142	Huỳnh Thị Thanh Tâm	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
143	Hoàng Mai	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
144	Phạm Thị Biên	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
145	Huỳnh Văn Cường	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
146	Vi Thục Chinh	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	37.070
147	Hoàng Văn Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
148	Trần Thanh Vũ	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
149	Lê Hồng Sơn	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	11.020
150	Huỳnh Nguyễn Quốc Trung	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
151	Hồ Thị Yến	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
152	Hoàng Công Huy	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	188.090
153	Đinh Thị Cẩm Nhung	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	37.070
154	Nguyễn Hoàng Thụy	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.410
155	Nguyễn Trần Hoàng Dung	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.880
156	Nguyễn Thị Như Uyên	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.230
157	Lương Quốc Chương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
158	Võ Duy Hùng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
159	Nguyễn Nam Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
160	Phan Quang Long	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
161	Hoàng Ngọc Tuyền	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA)	Khối Bán lẻ &	8.850

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
			Level 3	Quản lý tài sản	
162	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	37.070
163	Lê Thị Lan Hương	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.410
164	Phan Thị Thanh Nhân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.710
165	Nguyễn Thị Hà Thu	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
166	Trần Ngọc Khánh Trinh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
167	Hoàng Thị Hồng Lê	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	15.260
168	Lê Thị Hằng Trinh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
169	Trần Thanh Tú	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	10.620
170	Nguyễn Văn Nam	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
171	Dương Trí Thông	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	56.650
172	Trần Thị Bạch Mai	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.810
173	Trần Lê Thanh Tân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
174	Đoàn Hồng Yến	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
175	Trương Minh Thông	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	25.710
176	Bùi Thị Ánh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
177	Trương Quốc Thái	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
178	Phan Thị Ngọc May	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
179	Lê Thị Hạnh	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	30.870
180	Phạm Thị Kim Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
181	Nguyễn Mạnh Tiến	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
182	Lê Thị Thảo Duyên	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	13.230
183	Bùi Mạnh Cường	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.290
184	Nguyễn Thị Thu Diễm	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
185	Nguyễn Hà Ngọc Phương	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	38.060
186	Trần Thiện Lương	Việt Nam	Trưởng phòng TVĐT Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	9.810
187	Nguyễn Tuấn Tú	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
188	Nguyễn Như Minh Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
189	Nguyễn Hữu Vĩnh	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	223.500
190	Ngô Thị Tình	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	35.620
191	Phạm Nguyễn Hải Âu	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	11.020
192	Nguyễn Thị Kim Ngân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
193	Dương Thị Thanh Tuyền	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
194	Đinh Thị Hoàng Bạch	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
195	Lê Hoàng Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
196	Trần Triệu Ân	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
197	Trần Văn Chính	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
198	Võ Nguyễn Thiên Phú	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
199	Trịnh Minh Long	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
200	Nguyễn Nhật Minh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
201	Cao Văn Đức	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
202	Nguyễn Thị Thúy Hà	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
203	Nguyễn Thị Hồng Phần	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
204	Trần Hoài Nam	Việt Nam	Trưởng Phòng TVĐT level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	20.650
205	Phạm Hữu Hưng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
206	Nguyễn Trường Huy	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	8.850
207	Nguyễn Xuân Tài	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
208	Lê Vũ Phụng	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA)	Khối Bán lẻ &	8.850

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
			Level 1	Quản lý tài sản	
209	Phan Thị Trang	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
210	Vũ Thị Hương Giang	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
211	Nguyễn Đức Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 2	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
212	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 3	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	12.790
213	Nguyễn Phương Anh	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (SA) Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
214	Tô Ngọc Thủy	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
215	Chung Ngọc Mai	Việt Nam	Giám đốc TVĐT Level 1	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	44.080
216	Nguyễn Đình Đức	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
217	Ngô Long Hoàng	Úc	Giám đốc Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	95.150
218	Phạm Xuân Thị Thanh Quang	Việt Nam	Trưởng phòng	Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	75.230
219	Lê Thủy Dương	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	10.620
220	Lã Hoàng Quân	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	12.790
221	Trần Xuân Bách	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Môi giới Khách hàng Tổ chức	4.200
222	Lê Anh Minh	Việt Nam	Phó phòng	Khối Đầu tư cổ phiếu	146.050
223	Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Phó phòng	Khối Đầu tư cổ phiếu	56.650
224	Nguyễn Văn Đàm	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Đầu tư cổ phiếu	6.590
225	Hoàng Tuấn Anh	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Đầu tư cổ phiếu	11.060
226	Đỗ Dương Thông	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Đầu tư cổ phiếu	14.780
227	Nguyễn Biên Phòng	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Đầu tư cổ phiếu	14.600
228	Nguyễn Phương Anh	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Đầu tư cổ phiếu	10.620
229	Nguyễn Thị Ngọc An	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Đầu tư cổ phiếu	12.790

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
230	Nguyễn Thị Thu Hường	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Đầu tư cổ phiếu	12.790
231	Đào Thị Thu Hường	Việt Nam	Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư	Khối Ngân hàng Đầu tư	177.030
232	Nguyễn Thị Thủy	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm Tư vấn Thị trường Vốn Nợ	Khối Ngân hàng Đầu tư	67.090
233	Tạ Minh Quân	Việt Nam	Phó Trưởng phòng Tư vấn Thị trường Vốn Nợ	Khối Ngân hàng Đầu tư	43.880
234	Phạm Nguyễn Châu Anh	Việt Nam	Chuyên viên Tư vấn Thị trường Vốn Nợ cấp 3	Khối Ngân hàng Đầu tư	10.620
235	Lê Huyền Trang	Việt Nam	Chuyên viên Tư vấn Thị trường Vốn Nợ cấp 3	Khối Ngân hàng Đầu tư	5.970
236	Phạm Thị Hải An	Việt Nam	Trưởng phòng Tư vấn Thị trường Vốn Cổ phần	Khối Ngân hàng Đầu tư	39.550
237	Tạ Thanh Sơn	Việt Nam	Trưởng phòng Tư vấn Thị trường Vốn Cổ phần	Khối Ngân hàng Đầu tư	34.490
238	Phan Thị Hương	Việt Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn Thị trường Vốn Cổ phần	Khối Ngân hàng Đầu tư	91.880
239	Đỗ Tuấn Thịnh	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Tư vấn Thị trường Vốn Cổ phần	Khối Ngân hàng Đầu tư	13.230
240	Phạm Anh Quân	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Tư vấn Thị trường Vốn Cổ phần	Khối Ngân hàng Đầu tư	13.230
241	Phạm Cao Bảo Hân	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Ngân hàng Đầu tư	13.490
242	Bạch Trần Minh Hằng	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Ngân hàng Đầu tư	8.850
243	Nguyễn Cát Tiên	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Ngân hàng Đầu tư	9.110
244	Trần Huy Hoàng	Việt Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn M&A và Tái Cấu trúc	Khối Ngân hàng Đầu tư	70.810
245	Phạm Đức Dũng	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm Tư vấn M&A và Tái Cấu trúc	Khối Ngân hàng Đầu tư	70.810
246	Trần Ngọc Toàn	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Tư vấn M&A và Tái cấu trúc	Khối Ngân hàng Đầu tư	14.160
247	Nguyễn Ngọc Trân	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển Khách hàng và Đối tác chiến lược	Khối Ngân hàng Đầu tư	9.510
248	Trương Kiều Quỳnh Châu	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển Khách hàng và Đối tác chiến lược	Khối Ngân hàng Đầu tư	5.970
249	Ninh Minh Thành	Việt Nam	Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	95.150

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
250	Bùi Mạnh Kiên	Việt Nam	Chuyên viên quản lý & huy động vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	13.230
251	Nguyễn Thùy Dương	Việt Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý và Huy động vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	72.580
252	Phạm Thị Mai Ngoan	Việt Nam	Phó trưởng phòng Quản lý vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	45.330
253	Nguyễn Thị Hường	Việt Nam	Chuyên viên Huy động vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	9.290
254	Trần Trung Nghĩa	Việt Nam	Chuyên viên Quản lý vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	6.410
255	Bùi Thị Phương Thảo	Việt Nam	Chuyên viên Quản lý vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	8.850
256	Phó Đức Lê Minh	Việt Nam	Chuyên gia Huy động vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	4.200
257	Nguyễn Như Khánh	Việt Nam	Chuyên gia Huy động vốn	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	4.200
258	Trịnh Quang Tùng	Việt Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Kinh doanh Giấy tờ có giá	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	72.580
259	Đỗ Thị Huyền Trang	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	19.250
260	Vũ Thế Anh	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	16.770
261	Phùng Thị Ngọc Thanh	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	14.600
262	Nguyễn Ngọc Lâm	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	10.620
263	Vũ Thị Loan	Việt Nam	Nhân viên	Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính	9.290
264	Nguyễn Thanh Mai	Việt Nam	Trưởng phòng ALM	Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính	23.890
265	Bùi Thanh Bình	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	130.560
266	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Việt Nam	Trưởng phòng	Trung tâm Chiến lược sản phẩm &	63.730

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
				Kênh bán	
267	Phạm Thị Hồng Phượng	Việt Nam	Phó phòng	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	63.730
268	Nguyễn Khắc Thành	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	19.030
269	Đoàn Xuân Tùng	Việt Nam	Chuyên viên chính Chính sách khách hàng	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	5.570
270	Nguyễn Thùy Dương	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Phát triển sản phẩm chứng khoán	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	5.570
271	Phạm Thanh Hà	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển sản phẩm chứng khoán	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	9.110
272	Luyện Ngọc Tân	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Phát triển sản phẩm chứng khoán	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	5.570
273	Mạc Thị Khánh Huyền	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển sản phẩm đầu tư	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	5.570
274	Trịnh Thị Minh Thủy	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển sản phẩm đầu tư	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	5.570
275	Vũ Phong	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Phát triển sản phẩm đầu tư	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	9.110
276	Phan Thị Trang	Việt Nam	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm đầu tư	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	36.460
277	Thái Dương	Việt Nam	Trưởng nhóm Giám sát & ứng dụng sản phẩm	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	8.450
278	Lê Minh Nghĩa	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Quản trị Kênh bán	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	10.220
279	Phạm Thu Trang	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Quản lý Kênh bán & hiệu suất	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	3.800
280	Lê Huyền My	Việt Nam	Chuyên viên Hiệu suất và Kênh bán	Trung tâm Chiến lược sản phẩm & Kênh bán	3.800
281	Ngô Thế Hiển	Việt Nam	Phó trưởng phòng Phân tích phụ trách Trung tâm	Trung tâm Phân tích	179.240
282	Nguyễn Thanh Hoa	Việt Nam	Phó trưởng phòng	Trung tâm Phân tích	89.570
283	Phạm Hồng Sơn	Việt Nam	Phó trưởng phòng	Trung tâm Phân tích	65.500

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
284	Đoàn Thị Ánh Nguyệt	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Phân tích	15.490
285	Lê Anh Thắng	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Phân tích	13.010
286	Phan Tấn Nhật	Việt Nam	Trưởng nhóm phân tích đầu tư	Trung tâm Phân tích	12.830
287	Vũ Nhật Ánh	Việt Nam	Chuyên viên Phân tích	Trung tâm Phân tích	10.220
288	Lê Thu Huyền	Việt Nam	Chuyên viên Phân tích	Trung tâm Phân tích	12.390
289	Nguyễn Ngọc Anh	Việt Nam	Chuyên viên Phân tích	Trung tâm Phân tích	12.390
290	Phạm Cao Duy	Việt Nam	Chuyên viên Phân tích	Trung tâm Phân tích	10.220
291	Vũ Quỳnh Anh	Việt Nam	Chuyên viên Quản lý Tài sản	Trung tâm Phân tích	12.390
292	Nguyễn Thị Huệ	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Phân tích kinh doanh	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
293	Nguyễn Mạnh Quyết	Việt Nam	Phó trưởng Phòng Phát triển nền tảng WealthTech	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	75.410
294	Trần Phương Anh	Việt Nam	Chuyên viên Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	12.390
295	Nguyễn Duy Hiệp	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	126.570
296	Vũ Quang Trung	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	9.110
297	Đỗ Mạnh Hiển	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	9.110
298	Nguyễn Hoàng Giang	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	9.110
299	Nguyễn Ngọc Diệp Yến	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
300	Nguyễn Hữu Ân	Việt Nam	Chuyên viên Phát triển nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
301	Nguyễn Phương Dung	Việt Nam	Chuyên viên Thiết kế nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	10.620
302	Nguyễn Ngọc Hồng Vân	Việt Nam	Chuyên gia Trải nghiệm khách hàng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
303	Nguyễn Duy Tùng	Việt Nam	Chuyên gia Thiết kế nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
304	Vũ Anh Minh	Việt Nam	Chuyên viên Thiết kế nền tảng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
305	Lê Thu Trang	Việt Nam	Chuyên viên Trải nghiệm khách hàng	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	5.570
306	Đỗ Thùy Linh	Việt Nam	Trưởng phòng Trải nghiệm khách hàng và Tăng trưởng số	Trung tâm Trải nghiệm và Chuyển đổi số	36.460
307	Nguyễn Thị Hoan	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	123.920
308	Lê Thị Hoài Thu	Việt Nam	Phó Giám đốc Trung tâm	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	159.330
309	Lê Thị Trà My	Việt Nam	Trưởng phòng Dịch vụ chứng khoán	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	36.460
310	Nguyễn Minh Việt	Việt Nam	Phó Trưởng Phòng Dịch vụ chứng khoán	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	76.120
311	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Việt Nam	Trưởng bộ phận	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	30.360
312	Nguyễn Phương Ly	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	11.240
313	Nguyễn Thị Nhung	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	11.060
314	Nguyễn Duy Sơn	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	12.830
315	Phạm Thị Hồng	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	11.060
316	Đỗ Quỳnh Trang	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	15.310
317	Phan Thị Phương	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450
318	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	10.620
319	Nguyễn Thị Thu Hà	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ	3.800

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
				Khách hàng	
320	Đặng Thị Thu Thủy	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	10.620
321	Dương Thị Dung	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450
322	Phùng Thu An	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450
323	Phùng Thúy An	Việt Nam	Chuyên viên Giao dịch chứng khoán	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	3.800
324	Nguyễn Tuấn Phong	Việt Nam	Chuyên viên Giao dịch chứng khoán	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	3.800
325	Vũ Thành Vinh	Việt Nam	Kiểm soát viên giao dịch chứng khoán	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	3.800
326	Đào Thị Hằng	Việt Nam	Trưởng phòng Dịch vụ tài chính	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	75.410
327	Nguyễn Minh Vũ	Việt Nam	Phó phòng Dịch vụ tài chính	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	66.210
328	Nguyễn Thị Hà	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	16.550
329	Nguyễn Hoàng Hà	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	10.840
330	Bùi Thị Thu Thủy	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	16.550
331	Nguyễn Thu Hằng	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	13.540
332	Nguyễn Thị Dung	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	11.060
333	Trần Hồng Mây	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450
334	Bùi Thị Nhung	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	10.620
335	Trần Hoàng Linh Chi	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
336	Bùi Thị Huệ	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.450
337	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	Chuyên gia Dịch vụ Trái phiếu	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	3.800
338	Vũ Thị Duyên	Việt Nam	Trưởng phòng Kế toán giao dịch	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	66.210
339	Bùi Thị Trang	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	9.070
340	Đỗ Thị Thanh Vân	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	9.070
341	Nguyễn Thị Quỳnh	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.890
342	Đặng Minh Trang	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	8.890
343	Nghiêm Phương Huyền	Việt Nam	Trưởng phòng Vận hành sản phẩm đầu tư	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	22.300
344	Đỗ Hương Giang	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	11.240
345	Phạm Thị Loan	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Vận hành & Dịch vụ Khách hàng	9.070
346	Nguyễn Việt Hùng	Việt Nam	Phó phòng	Khối Công nghệ thông tin	33.140
347	Phạm Vũ Tuấn Anh	Việt Nam	Phó phòng Phát triển ứng dụng	Khối Công nghệ thông tin	21.270
348	Nguyễn Hồng Giang	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	12.390
349	Đậu Quốc Chung	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	12.830
350	Vũ Phương Hà	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.620
351	Nguyễn Thị Phương Thúy	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.620
352	Nguyễn Tất Tuấn	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	12.390
353	Lê Văn Tuấn	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	15.930
354	Nguyễn Thanh Mai	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	14.870
355	Đào Thị Quý	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ	13.100

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
				thông tin	
356	Nguyễn Hoàng Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	8.450
357	Lê Đình Hương Giang	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	3.800
358	Phạm Thị Hà Lê	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	15.930
359	Hoàng Công Thắng	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.220
360	Ngô Hoàng Bách	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	8.450
361	Nguyễn Đức Duy	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	8.450
362	Ngô Hoàng Tùng	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp backend	Khối Công nghệ thông tin	15.930
363	Đinh Thị Nguyệt Hoa	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Phân tích Nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	5.570
364	Nguyễn Minh Tú	Việt Nam	Chuyên viên Kiểm soát chất lượng	Khối Công nghệ thông tin	5.570
365	Nguyễn Hoàng Lâm	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Lập trình Mobile	Khối Công nghệ thông tin	5.570
366	Hà Thanh Tùng	Việt Nam	Chuyên viên Lập trình Mobile	Khối Công nghệ thông tin	3.800
367	Vũ Hoàng Long	Việt Nam	Chuyên viên Backend cấp 2	Khối Công nghệ thông tin	3.800
368	Tạ Minh Hiếu	Việt Nam	Chuyên viên Backend cấp 2	Khối Công nghệ thông tin	3.800
369	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Phân tích Nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	3.800
370	Đinh Phan Hoàng	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp backend	Khối Công nghệ thông tin	3.800
371	Đặng Văn Bình	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Lập trình Mobile	Khối Công nghệ thông tin	3.800
372	Nguyễn Doãn Hiếu	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Phát triển ứng dụng	Khối Công nghệ thông tin	5.570
373	Nguyễn Quốc Hùng	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm Phát triển Công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	50.630
374	Đỗ Minh Hồng	Việt Nam	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	21.270
375	Cao Văn Cường	Việt Nam	Chuyên gia Phát triển sản phẩm công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	9.110
376	Nguyễn Việt Cường	Việt Nam	Trưởng phòng Phân tích nghiệp vụ và Đảm bảo chất lượng	Khối Công nghệ thông tin	21.270
377	Phạm Ngọc Quang	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm Hạ tầng và an toàn thông tin	Khối Công nghệ thông tin	50.630

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
378	Ngô Đức Liên	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.220
379	Nguyễn Văn Thạch	Việt Nam	Trưởng phòng Điện toán Đám mây	Khối Công nghệ thông tin	21.270
380	Trần Mạnh Duy	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	13.010
381	Nguyễn Tiến Cường	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Công nghệ thông tin	15.930
382	Phạm Xuân Hiếu	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	12.830
383	Tăng Văn Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	18.410
384	Trần Văn Tấn	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	12.390
385	Đặng Chí Công	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.220
386	Cao Duy Anh	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	8.450
387	Nguyễn Hồng Thắng	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	10.220
388	Nguyễn Hồng Phong	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp	Khối Công nghệ thông tin	13.760
389	Đinh Thanh Hà	Việt Nam	Trưởng phòng Vận hành và Giám sát công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	13.010
390	Nguyễn Thành Luân	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin	Khối Công nghệ thông tin	50.630
391	Phùng Đức Thọ	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Công nghệ thông tin	9.070
392	Nguyễn Trọng Nghĩa	Việt Nam	Trưởng phòng nền tảng dữ liệu kiêm Trưởng phòng Phân tích dữ liệu	Khối Công nghệ thông tin	21.270
393	Bùi Thị Hồng Hạnh	Việt Nam	Giám đốc Khối Tài chính	Khối Tài chính Kế toán	300.950
394	Phạm Thị Thanh Hào	Việt Nam	Kế toán trưởng	Khối Tài chính Kế toán	219.520
395	Lưu Thị Hiến	Việt Nam	Phó phòng	Khối Tài chính Kế toán	55.050
396	Nguyễn Thị Phi Nga	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Khối Tài chính Kế toán	9.070
397	Nguyễn Thị Thúy Hà	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Tài chính Kế toán	15.310
398	Lê Thị Kim Thoa	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Tài chính Kế toán	10.660
399	Đặng Hải Yến	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Tài chính Kế toán	12.830
400	Cao Thị Hoài	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Tài chính Kế toán	10.220

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
				toán	
401	Trần Kiều Oanh	Việt Nam	Chuyên viên Kế toán	Khối Tài chính Kế toán	3.800
402	Trần Phương Chi	Việt Nam	Chuyên viên	Khối Tài chính Kế toán	10.220
403	Phạm Doãn Quyền	Việt Nam	Chuyên gia Quản trị Tài chính	Khối Tài chính Kế toán	12.390
404	Nguyễn Thị Thủy	Việt Nam	Trưởng phòng Tài chính & Kế hoạch	Khối Tài chính Kế toán	76.120
405	Đỗ Thanh Hương	Việt Nam	Chuyên gia Quản trị Tài chính	Khối Tài chính Kế toán	3.800
406	Nông Thanh xuyên	Việt Nam	Giám đốc Ban	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	126.570
407	Lê Thị Thu Hà	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	13.760
408	Phan Thị Trang	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	14.870
409	Nguyễn Thanh Hằng	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	12.390
410	Vũ Đặng Thanh Hương	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	3.800
411	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Việt Nam	Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	36.460
412	Bùi Quỳnh Trang	Việt Nam	Phó phòng Pháp chế	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	56.820
413	Nguyễn Thị Lan Hương	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	18.850
414	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Việt Nam	Chuyên gia	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	5.570
415	Trần Tiến Đạt	Việt Nam	Chuyên viên Pháp chế	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	3.800
416	Vũ Hoài Thu	Việt Nam	Chuyên viên Pháp chế	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	3.800
417	Lê Thị Hải Yến	Việt Nam	Phó phòng Quản trị rủi ro	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	69.220
418	Nguyễn Phương Ngân	Việt Nam	Chuyên viên Quản trị rủi ro Cấp 1	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản	3.800

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
				trị rủi ro	
419	Trần Phương Dung	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Quản trị rủi ro	Ban Pháp chế, Kiểm soát & Quản trị rủi ro	5.570
420	Nguyễn Thị Minh Khánh	Việt Nam	Giám đốc Ban	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	194.730
421	Phạm Ngọc Anh	Việt Nam	Phó phòng Hành chính Quản trị	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	55.050
422	Nguyễn Thị Vân	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	13.720
423	Phạm Văn Cường	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	9.070
424	Nguyễn Thị Phong	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	11.240
425	Hà Thị Nhân	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	18.850
426	Phạm Thu Hoài	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	16.370
427	Lê Đình Nhậm	Việt Nam	Lái xe	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	9.070
428	Nguyễn Minh Quân	Việt Nam	Nhân viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	8.890
429	Hoàng Đình Nam	Việt Nam	Lái xe	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	8.450
430	Đỗ Anh Tuấn	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	3.800
431	Đỗ Thị Vi	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	5.570
432	Nguyễn Hồng Hạnh	Việt Nam	Phó phòng Tổ chức Nhân sự	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	55.050
433	Trần Thị Bích Thảo	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	13.010
434	Nguyễn Thị Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	13.010
435	Lê Thanh Liêm	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	10.220
436	Trần Thị Yến	Việt Nam	Chuyên viên	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	12.390
437	Nguyễn Thị Thu Thảo	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	5.570
438	Vũ Thị Diệu Linh	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Chính sách nhân sự	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	5.570
439	Trần Thanh Hà	Việt Nam	Chuyên viên tuyển dụng	Ban Tổ chức nhân sự & Hành chính	3.800
440	Đào Trọng Hiệp	Việt Nam	Giám đốc Trung tâm	Trung tâm Marketing & Truyền thông	194.730

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
441	Lưu Thị Huệ	Việt Nam	Phó phòng	Trung tâm Marketing & Truyền thông	63.730
442	Nguyễn Thành Nam	Việt Nam	Chuyên viên	Trung tâm Marketing & Truyền thông	14.870
443	Nguyễn Thị Hiếu Nhi	Việt Nam	Chuyên gia Truyền thông nội bộ và Văn hóa doanh nghiệp	Trung tâm Marketing & Truyền thông	5.570
444	Vũ Bích Ngọc	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Product Marketing	Trung tâm Marketing & Truyền thông	5.570
445	Nguyễn Đức An	Việt Nam	Chuyên viên Cao cấp Thiết kế sáng tạo	Trung tâm Marketing & Truyền thông	5.570
446	Nguyễn Tường Vân	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Phòng Giao dịch Thăng Long	13.010
447	Phạm Thị Thanh Hà	Việt Nam	Chuyên viên	Phòng Giao dịch Thăng Long	11.060
448	Nguyễn Thế Anh	Việt Nam	Chuyên viên	Phòng Giao dịch Thăng Long	11.060
449	Phạm Thanh Phương	Việt Nam	Giám đốc chi nhánh	Chi nhánh Hà Nội	177.030
450	Đỗ Thị Minh Trang	Việt Nam	Trưởng bộ phận	Chi nhánh Hà Nội	12.390
451	Nguyễn Kim Nhung	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Hà Nội	10.620
452	Bùi Thị Thu Ngân	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Hà Nội	10.620
453	Phạm Minh Sơn	Việt Nam	Giám đốc Chi nhánh TPHCM	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	66.210
454	Phan Thị Kim Oanh	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	13.010
455	Nguyễn Trung Thành	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	10.660
456	Nguyễn Kim Ngân	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	10.220
457	Lê Dương Kiều Trang	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	15.490
458	Ngô Thanh Huyền	Việt Nam	Lái xe	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	9.070
459	Đỗ Nguyễn Đình Phong	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	12.830
460	Lương Thị Diễm	Việt Nam	Trưởng phòng	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	36.140
461	Đoàn Thị Bích Ly	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	12.830
462	Phan Minh Thy	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	10.220
463	Ngô Thị Kiều Trinh	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.450

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ	Đơn vị	SLCP được phân bổ
464	Ngô Thị Thanh	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Đà Nẵng	12.830
465	Trần Trung Phúc	Việt Nam	Giám đốc Môi giới Chi nhánh	Chi nhánh Đà Nẵng	30.360
466	Nguyễn Thị Mai Phương	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Đà Nẵng	9.070
467	Ngô Đắc Thịnh	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Chi nhánh Đà Nẵng	15.490
468	Nguyễn Thị Hiệp	Việt Nam	Tổ trưởng nghiệp vụ	Chi nhánh Đà Nẵng	10.840
469	Trương Thị Thảo Uyên	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Đà Nẵng	8.450
470	Hoàng Thanh Lộc	Việt Nam	Chuyên viên	Chi nhánh Đà Nẵng	8.450
471	Trịnh Trung Hiếu	Việt Nam	Chuyên viên TVĐT (JSA)	Khối Bán lẻ & Quản lý tài sản	4.200
472	Nguyễn Văn Cường	Việt Nam	CVCC Đảm bảo chất lượng	Khối Công nghệ thông tin	5.570
473	Lê Ánh Linh	Việt Nam	CVCC Phát triển sản phẩm công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	9.110
474	Hà Thị Loan	Việt Nam	CVCC Phát triển sản phẩm công nghệ	Khối Công nghệ thông tin	9.110
475	Phạm Thúy Nga	Việt Nam	Chuyên viên cao cấp Kế toán tổng hợp và chính sách	Khối Tài chính Kế toán	3.800
	Tổng cộng				15.000.000



APPENDIX 02

LIST OF EMPLOYEES ELIGIBLE TO PURCHASE SHS ESOP 2026 AND THE NUMBER OF SHARES ALLOCATED TO EACH ELIGIBLE EMPLOYEE

(Attached to the Decision no.53/2026/QĐ-HĐQT dated September 15, 2026
of the Board of Directors of Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company)

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
1	Do Quang Vinh	Vietnamese	Chairman of the Board of Directors – Chairman of the Strategy Committee	Board of Directors	716,240
2	Nguyen Dieu Trinh	Vietnamese	Independent Member of the Board of Directors, Chairwoman of Audit Committee	Board of Directors	670,290
3	Le Dang Khoa	Vietnamese	Member of the Board of Directors, Member of Audit Committee	Board of Directors	204,910
4	Dao Ngoc Dung	Vietnamese	Member of the Board of Directors	Board of Directors	304,940
5	Le Phuong Thanh Hoai	Vietnamese	Head of the Board of Directors Office	Board of Directors Office	300,950
6	Doan Thi Nhu Quynh	Vietnamese	Deputy Head of the Board of Directors Office	Board of Directors Office	52,040
7	Nguyen Thi Hong Hai	Vietnamese	Assistant to the Chairman of the Board of Directors	Board of Directors Office	300,950
8	Phan Thuy Linh	Vietnamese	Officer	Board of Directors Office	16,550
9	Bui Lan Chi	Vietnamese	Officer	Board of Directors Office	18,410
10	Dang Van Triu	Vietnamese	Driver	Board of Directors Office	12,390
11	Pham Minh Luan	Vietnamese	Head of Internal Audit	Audit Committee	232,790
12	Tran Linh Chi	Vietnamese	Senior Internal Auditor	Audit Committee	18,410
13	Nguyen Thi Trinh Le	Vietnamese	Senior Internal Auditor	Audit Committee	15,930
14	Nguyen Duy Linh	Vietnamese	Member of the Board of Directors, Chief Executive Officer	Executive Management	513,030
15	Tran Van Man	Vietnamese	Deputy Chief Executive Officer	Executive Management	282,880
16	Pham Quang Quyet	Vietnamese	Deputy Chief Executive Officer	Executive Management	274,250
17	Pham Ngoc Anh	Vietnamese	Head of the Executive Management Office	Executive Management Office	126,570
18	Nguyen Xuan Bac	Vietnamese	Assistant to the CEO	Executive Management Office	21,270
19	Tran Thi Hong Lien	Vietnamese	Team Leader	Executive Management Office	9,070

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
20	Mai Ngoc Lam	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	204,910
21	Hoang Hai Duong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,880
22	Nguyen Duc Kim	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,880
23	La Tuan Nghia	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,470
24	Nguyen Thi Tra Giang	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	37,070
25	Doan Phuong Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	19,420
26	Ngo Thi Ngoc Tan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	22,970
27	Nguyen Binh Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	16,950
28	Hoang Ngoc Bui	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
29	Nguyen Nguyet Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	13,410
30	Luu Thi Thu Thao	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	19,250
31	Nguyen Duy Tan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	12,790
32	Pham Anh Duc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
33	Vu Dang Son	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	31,290
34	Nguyen Manh Ha	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,470
35	Nguyen Tuan Duong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,470
36	Tran Thi Tuyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,470
37	Lai Van Nguyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	13,410
38	Bui Xuan Huong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	19,420
39	Dao Thanh Long	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
40	Nguyen Dinh Hoa	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	32,940
41	Tran Vu Ngoc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	9,290

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
42	Pham Duc Hien	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	63,550
43	Nguyen Thi Hoa	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	16,770
44	Nguyen Thi Lan Huong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	18,800
45	Nguyen Trung Nhat	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,260
46	Nguyen Quang Nghia	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	4,200
47	Pham Anh Truong	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	31,290
48	Vu Tuan Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
49	Pham The Huy	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	29,840
50	Dang Chi Thanh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
51	Nguyen Thi Yen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
52	Nguyen Dieu Linh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
53	Nguyen Viet Dung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	12,790
54	Nguyen Quang Trung	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	30,870
55	Do Ngoc Linh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
56	Ta Trung Duc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	12,790
57	Duong Duc Thang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	15,260
58	Bui Quang Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
59	Luong Huu Luan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	12,790
60	Pham Thi Huyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	12,790
61	Tran Hoai Nam	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	12,790
62	Nguyen Tuan Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
63	Vu The Long	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	229,700

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
64	Hoang Trung Dung	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	53,180
65	Tran Huu Doan	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	9,290
66	Hoang Minh Duc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
67	Nguyen Viet Cuong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
68	Dang Phuong Mai	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	52,150
69	Nguyen Thi Thanh Hoa	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	9,290
70	Pham Van Duc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,260
71	Nguyen Tuan Linh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
72	Phung Viet Manh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
73	Doan Kieu Trang	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	12,790
74	Pham Xuan Tien	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,470
75	Duong Quoc Tuan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
76	Le Trong Hung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,710
77	Bui Van Chuong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
78	Le Thi Hong Nhung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
79	Do Quynh Trang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	12,790
80	Nguyen Viet Dung	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	36,660
81	Le Quoc Khanh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
82	Duong Van Hanh	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
83	Pham Trung Dung	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	29,840
84	Nguyen Duc Manh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
85	Pham Thanh Trung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
86	Ngo Thu Thai	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,260
87	Tran Van Hai	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
88	Pham Danh Phuong	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	12,790
89	Bui Ngoc Dang	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	20,650
90	Phan Nguyen Linh Chi	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
91	Nguyen Thi Xiem	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	4,200
92	Nghiem Van Anh	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	65,320
93	Nguyen Thi Xuan Thu	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	20,650
94	Pham Hong Hoa	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
95	Ngo Quynh Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
96	Dang Anh Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
97	Le Thi Van Anh	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	20,650
98	Tran Ngoc Linh	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
99	Nghiem Lan Anh	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
100	Cao Thi Phuong	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
101	Vi Thi Kim	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	12,790
102	Pham Thi Ly	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
103	Nguyen Hai Bang	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
104	Le Thi Hong	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
105	Vu Thi Thanh Hoa	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,810
106	Nguyen Duc Duy	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
107	Nguyen Thi Hang	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
108	Do Van Hoang	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
109	Bui Thi Giang	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	25,710
110	Pham Lan Anh	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
111	Le Thanh Huyen	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
112	Nguyen Thi Ngoc Linh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
113	Dang Viet Dung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
114	Dang Anh Tuan	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	204,910
115	Nguyen Van Hanh	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	31,290
116	Nguyen Manh Tung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	11,020
117	Nguyen Tien Hung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	16,330
118	Do Xuan Truong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
119	Tran Thu Trang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
120	Nguyen Trung Hieu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	9,290
121	Nguyen Tuan Hoang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
122	Tran Ngoc Trang	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	47,810
123	Le Khanh Viet	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	45,330
124	Duong Thi Thu Ha	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,470
125	Pham Hoai Thanh Thanh	Vietnamese	Officer	Retail & Wealth Management Division	9,290
126	Du Thi Binh Duong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
127	Luong Thi Nhai	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
128	Ung Thanh Phuong Anh	Vietnamese	Officer	Retail & Wealth Management Division	10,620

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
129	Truong Dinh Vy	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 1 cum Head of Can Tho Representative Office	Retail & Wealth Management Division	106,220
130	Huynh Cong Vu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	12,790
131	Nguyen Tan Kiet	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
132	Le Hong Minh Duy	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
133	Nguyen Hoang Loc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
134	Huynh Hoang Hiep	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	11,020
135	Tran Phuoc Ha Nhi	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1, cum Branch Director	Retail & Wealth Management Division	183,230
136	Le Ton Anh Thu	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 2	Retail & Wealth Management Division	67,800
137	Nguyen Thi Hoa	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
138	Ho Thi Minh Thien	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	34,490
139	Tran Ngoc Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	9,470
140	Le Thi Lieu	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	22,090
141	Dao Quang Long	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
142	Huynh Thi Thanh Tam	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
143	Hoang Mai	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
144	Pham Thi Bien	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
145	Huynh Van Cuong	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
146	Vi Thuc Chinh	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	37,070
147	Hoang Van Ngoc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,290
148	Tran Thanh Vu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
149	Le Hong Son	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	11,020
150	Huynh Nguyen Quoc Trung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
151	Ho Thi Yen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
152	Hoang Cong Huy	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	188,090
153	Dinh Thi Cam Nhung	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	37,070
154	Nguyen Hoang Thuy	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	13,410
155	Nguyen Tran Hoang Dung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,880
156	Nguyen Thi Nhu Uyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	13,230
157	Luong Quoc Chuong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,260
158	Vo Duy Hung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
159	Nguyen Nam Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
160	Phan Quang Long	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
161	Hoang Ngoc Tuyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
162	Nguyen Thi Thanh Xuan	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	37,070
163	Le Thi Lan Huong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	13,410
164	Phan Thi Thanh Nhan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,710
165	Nguyen Thi Ha Thu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
166	Tran Ngoc Khanh Trinh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
167	Hoang Thi Hong Le	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	15,260
168	Le Thi Hang Trinh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
169	Tran Thanh Tu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	10,620
170	Nguyen Van Nam	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
171	Duong Tri Thong	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	56,650
172	Tran Thi Bach Mai	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	9,810
173	Tran Le Thanh Tan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
174	Doan Hong Yen	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
175	Truong Minh Thong	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	25,710
176	Bui Thi Anh	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
177	Truong Quoc Thai	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	8,850
178	Phan Thi Ngoc May	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
179	Le Thi Hanh	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	30,870
180	Pham Thi Kim Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	9,290
181	Nguyen Manh Tien	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
182	Le Thi Thao Duyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	13,230
183	Bui Manh Cuong	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,290
184	Nguyen Thi Thu Diem	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	12,790
185	Nguyen Ha Ngoc Phuong	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 2	Retail & Wealth Management Division	38,060
186	Tran Thien Luong	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	9,810
187	Nguyen Tuan Tu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
188	Nguyen Nhu Minh Ngoc	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
189	Nguyen Huu Vinh	Vietnamese	Investment Advisory Center Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	223,500
190	Ngo Thi Tinh	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 2	Retail & Wealth Management Division	35,620
191	Pham Nguyen Hai Au	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	11,020

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
192	Nguyen Thi Kim Ngan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
193	Duong Thi Thanh Tuyen	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
194	Dinh Thi Hoang Bach	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
195	Le Hoang Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
196	Tran Trieu An	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
197	Tran Van Chinh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
198	Vo Nguyen Thien Phu	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
199	Trinh Minh Long	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
200	Nguyen Nhat Minh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	8,850
201	Cao Van Duc	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
202	Nguyen Thi Thuy Ha	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
203	Nguyen Thi Hong Phan	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	4,200
204	Tran Hoai Nam	Vietnamese	Head of Investment Advisory Department – Level 1	Retail & Wealth Management Division	20,650
205	Pham Huu Hung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	8,850
206	Nguyen Truong Huy	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
207	Nguyen Xuan Tai	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	4,200
208	Le Vu Phung	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	8,850
209	Phan Thi Trang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
210	Vu Thi Huong Giang	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	4,200
211	Nguyen Duc Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 2	Retail & Wealth Management Division	4,200
212	Nguyen Thi Minh Nguyet	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 3	Retail & Wealth Management Division	12,790
213	Nguyen Phuong Anh	Vietnamese	Securities Advisor (SA) – Level 1	Retail & Wealth Management Division	4,200
214	To Ngoc Thuy	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
215	Chung Ngoc Mai	Vietnamese	Investment Advisory Director – Level 1	Retail & Wealth Management Division	44,080
216	Nguyen Dinh Duc	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
217	Ngo Long Hoang	Australian	Head of Institutional Brokerage Division	Institutional Brokerage Division	95,150
218	Pham Xuan Thi Thanh Quang	Vietnamese	Head of Department	Institutional Brokerage Division	75,230
219	Le Thuy Duong	Vietnamese	Officer	Institutional Brokerage Division	10,620
220	La Hoang Quan	Vietnamese	Officer	Institutional Brokerage Division	12,790
221	Tran Xuan Bach	Vietnamese	Officer	Institutional Brokerage Division	4,200
222	Le Anh Minh	Vietnamese	Deputy Head of Department	Equity Investment Division	146,050
223	Pham Tuan Anh	Vietnamese	Deputy Head of Department	Equity Investment Division	56,650
224	Nguyen Van Dam	Vietnamese	Team Leader	Equity Investment Division	6,590
225	Hoang Tuan Anh	Vietnamese	Team Leader	Equity Investment Division	11,060
226	Do Duong Thong	Vietnamese	Officer	Equity Investment Division	14,780
227	Nguyen Bien Phong	Vietnamese	Officer	Equity Investment Division	14,600
228	Nguyen Phuong Anh	Vietnamese	Officer	Equity Investment Division	10,620
229	Nguyen Thi Ngoc An	Vietnamese	Officer	Equity Investment Division	12,790
230	Nguyen Thi Thu Huong	Vietnamese	Officer	Equity Investment Division	12,790
231	Dao Thi Thu Huong	Vietnamese	Director of Investment Banking Division	Investment Banking Division	177,030
232	Nguyen Thi Thuy	Vietnamese	Director of Debt Capital Markets Advisory Center	Investment Banking Division	67,090
233	Ta Minh Quan	Vietnamese	Deputy Head of Debt Capital Markets Advisory Department	Investment Banking Division	43,880
234	Pham Nguyen Chau Anh	Vietnamese	Debt Capital Markets Advisory Officer – Level 3	Investment Banking Division	10,620
235	Le Huyen Trang	Vietnamese	Debt Capital Markets Advisory Officer – Level 3	Investment Banking Division	5,970

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
236	Pham Thi Hai An	Vietnamese	Head of Equity Capital Markets Advisory Department	Investment Banking Division	39,550
237	Ta Thanh Son	Vietnamese	Head of Equity Capital Markets Advisory Department	Investment Banking Division	34,490
238	Phan Thi Huong	Vietnamese	Deputy Director of Equity Capital Markets Advisory Center	Investment Banking Division	91,880
239	Do Tuan Thinh	Vietnamese	Senior Equity Capital Markets Advisory Officer	Investment Banking Division	13,230
240	Pham Anh Quan	Vietnamese	Senior Equity Capital Markets Advisory Officer	Investment Banking Division	13,230
241	Pham Cao Bao Han	Vietnamese	Officer	Investment Banking Division	13,490
242	Bach Tran Minh Hang	Vietnamese	Officer	Investment Banking Division	8,850
243	Nguyen Cat Tien	Vietnamese	Officer	Investment Banking Division	9,110
244	Tran Huy Hoang	Vietnamese	Deputy Director of M&A & Restructuring Advisory Center	Investment Banking Division	70,810
245	Pham Duc Dung	Vietnamese	Director of M&A & Restructuring Advisory Center	Investment Banking Division	70,810
246	Tran Ngoc Toan	Vietnamese	Senior M&A & Restructuring Advisory Officer	Investment Banking Division	14,160
247	Nguyen Ngoc Tran	Vietnamese	Client & Strategic Partnership Development Expert	Investment Banking Division	9,510
248	Truong Kieu Quynh Chau	Vietnamese	Client & Strategic Partnership Development Expert	Investment Banking Division	5,970
249	Ninh Minh Thanh	Vietnamese	Deputy Director of Treasury & Financial Markets Division	Treasury & Financial Markets Division	95,150
250	Bui Manh Kien	Vietnamese	Capital Management & Funding Officer	Treasury & Financial Markets Division	13,230
251	Nguyen Thuy Duong	Vietnamese	Deputy Director of Capital Management & Funding Center	Treasury & Financial Markets Division	72,580
252	Pham Thi Mai Ngoan	Vietnamese	Deputy Head of Capital Management Department	Treasury & Financial Markets Division	45,330
253	Nguyen Thi Huong	Vietnamese	Funding Officer	Treasury & Financial Markets Division	9,290

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
254	Tran Trung Nghia	Vietnamese	Capital Management Officer	Treasury & Financial Markets Division	6,410
255	Bui Thi Phuong Thao	Vietnamese	Capital Management Officer	Treasury & Financial Markets Division	8,850
256	Pho Duc Le Minh	Vietnamese	Funding Expert	Treasury & Financial Markets Division	4,200
257	Nguyen Nhu Khanh	Vietnamese	Funding Expert	Treasury & Financial Markets Division	4,200
258	Trinh Quang Tung	Vietnamese	Deputy Director of Fixed Income Trading Center	Treasury & Financial Markets Division	72,580
259	Do Thi Huyen Trang	Vietnamese	Team Leader	Treasury & Financial Markets Division	19,250
260	Vu The Anh	Vietnamese	Team Leader	Treasury & Financial Markets Division	16,770
261	Phung Thi Ngoc Thanh	Vietnamese	Team Leader	Treasury & Financial Markets Division	14,600
262	Nguyen Ngoc Lam	Vietnamese	Officer	Treasury & Financial Markets Division	10,620
263	Vu Thi Loan	Vietnamese	Staff	Treasury & Financial Markets Division	9,290
264	Nguyen Thanh Mai	Vietnamese	Head of Asset & Liability Management (ALM) Department	Treasury & Financial Markets Division	23,890
265	Bui Thanh Binh	Vietnamese	Director of Center	Product and Channel Strategy Center	130,560
266	Nguyen Thi Bich Ngoc	Vietnamese	Head of Department	Product and Channel Strategy Center	63,730
267	Pham Thi Hong Phuong	Vietnamese	Deputy Head of Department	Product and Channel Strategy Center	63,730
268	Nguyen Khac Thanh	Vietnamese	Team Leader	Product and Channel Strategy Center	19,030
269	Doan Xuan Tung	Vietnamese	Customer Policy Specialit	Product and Channel Strategy Center	5,570
270	Nguyen Thuy Duong	Vietnamese	Senior Securities Product Development Officer	Product and Channel Strategy Center	5,570
271	Pham Thanh Ha	Vietnamese	Securities Product Development Expert	Product and Channel Strategy Center	9,110
272	Luyen Ngoc Tan	Vietnamese	Senior Securities Product Development Officer	Product and Channel Strategy Center	5,570
273	Mac Thi Khanh Huyen	Vietnamese	Investment Product Development Expert	Product and Channel Strategy Center	5,570
274	Trinh Thi Minh Thuy	Vietnamese	Investment Product Development Expert	Product and Channel Strategy Center	5,570

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
275	Vu Phong	Vietnamese	Senior Investment Product Development Officer	Product and Channel Strategy Center	9,110
276	Phan Thi Trang	Vietnamese	Head of Investment Product Development Department	Product and Channel Strategy Center	36,460
277	Thai Duong	Vietnamese	Team Leader	Product and Channel Strategy Center	8,450
278	Le Minh Nghia	Vietnamese	Senior Sales Channel Officer	Product and Channel Strategy Center	10,220
279	Pham Thu Trang	Vietnamese	Senior Sales Channel & Performance Officer	Product and Channel Strategy Center	3,800
280	Le Huyen My	Vietnamese	Sales Channel & Performance Officer	Product and Channel Strategy Center	3,800
281	Ngo The Hien	Vietnamese	Deputy Head of Department	Research Center	179,240
282	Nguyen Thanh Hoa	Vietnamese	Deputy Head of Department	Research Center	89,570
283	Pham Hong Son	Vietnamese	Deputy Head of Department	Research Center	65,500
284	Doan Thi Anh Nguyet	Vietnamese	Team Leader	Research Center	15,490
285	Le Anh Thang	Vietnamese	Team Leader	Research Center	13,010
286	Phan Tan Nhat	Vietnamese	Team Leader	Research Center	12,830
287	Vu Nhat Anh	Vietnamese	Research Officer	Research Center	10,220
288	Le Thu Huyen	Vietnamese	Research Officer	Research Center	12,390
289	Nguyen Ngoc Anh	Vietnamese	Research Officer	Research Center	12,390
290	Pham Cao Duy	Vietnamese	Research Officer	Research Center	10,220
291	Vu Quynh Anh	Vietnamese	Wealth Management Officer	Research Center	12,390
292	Nguyen Thi Hue	Vietnamese	Senior Business Analyst	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
293	Nguyen Manh Quyet	Vietnamese	Deputy Head of WealthTech Platform Development Department	Customer Experience & Digital Transformation Center	75,410
294	Tran Phuong Anh	Vietnamese	Platform Development Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	12,390

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
295	Nguyen Duy Hiep	Vietnamese	Director of Center	Customer Experience & Digital Transformation Center	126,570
296	Vu Quang Trung	Vietnamese	Platform Development Expert	Customer Experience & Digital Transformation Center	9,110
297	Do Manh Hien	Vietnamese	Platform Development Expert	Customer Experience & Digital Transformation Center	9,110
298	Nguyen Hoang Giang	Vietnamese	Platform Development Expert	Customer Experience & Digital Transformation Center	9,110
299	Nguyen Ngoc Diep Yen	Vietnamese	Senior Platform Development Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
300	Nguyen Huu An	Vietnamese	Platform Development Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
301	Nguyen Phuong Dung	Vietnamese	Platform Design Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	10,620
302	Nguyen Ngoc Hong Van	Vietnamese	Customer Experience Expert	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
303	Nguyen Duy Tung	Vietnamese	Platform Design Expert	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
304	Vu Anh Minh	Vietnamese	Platform Design Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
305	Le Thu Trang	Vietnamese	Customer Experience Officer	Customer Experience & Digital Transformation Center	5,570
306	Do Thuy Linh	Vietnamese	Head of Customer Experience & Digital Growth Department	Customer Experience & Digital Transformation Center	36,460
307	Nguyen Thi Hoan	Vietnamese	Head of Center	Operations & Customer Services Center	123,920
308	Le Thi Hoai Thu	Vietnamese	Deputy Head of Center	Operations & Customer Services Center	159,330
309	Le Thi Tra My	Vietnamese	Head of Securities Services Department	Operations & Customer Services Center	36,460
310	Nguyen Minh Viet	Vietnamese	Deputy Head of Securities Services Department	Operations & Customer Services Center	76,120
311	Nguyen Thi Ngoc Lan	Vietnamese	Head of Unit	Operations & Customer Services Center	30,360
312	Nguyen Phuong Ly	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	11,240

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
313	Nguyen Thi Nhung	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	11,060
314	Nguyen Duy Son	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	12,830
315	Pham Thi Hong	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	11,060
316	Do Quynh Trang	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	15,310
317	Phan Thi Phuong	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450
318	Nguyen Thi Minh Ngoc	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	10,620
319	Nguyen Thi Thu Ha	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	3,800
320	Dang Thi Thu Thuy	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	10,620
321	Duong Thi Dung	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450
322	Phung Thu An	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450
323	Phung Thuy An	Vietnamese	Securities Operations Trading Officer	Operations & Customer Services Center	3,800
324	Nguyen Tuan Phong	Vietnamese	Securities Operations Trading Officer	Operations & Customer Services Center	3,800
325	Vu Thanh Vinh	Vietnamese	Securities Operations Trading Controller	Operations & Customer Services Center	3,800
326	Dao Thi Hang	Vietnamese	Head of Financial Services Department	Operations & Customer Services Center	75,410
327	Nguyen Minh Vu	Vietnamese	Deputy Head of Financial Services Department	Operations & Customer Services Center	66,210
328	Nguyen Thi Ha	Vietnamese	Team Leader	Operations & Customer Services Center	16,550
329	Nguyen Hoang Ha	Vietnamese	Team Leader	Operations & Customer Services Center	10,840
330	Bui Thi Thu Thuy	Vietnamese	Team Leader	Operations & Customer Services Center	16,550
331	Nguyen Thu Hang	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	13,540
332	Nguyen Thi Dung	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	11,060
333	Tran Hong May	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450
334	Bui Thi Nhung	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	10,620
335	Tran Hoang Linh Chi	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
336	Bui Thi Hue	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,450
337	Nguyen Thi Hoa	Vietnamese	Bond Services Expert	Operations & Customer Services Center	3,800
338	Vu Thi Duyen	Vietnamese	Head of Transaction Accounting Department	Operations & Customer Services Center	66,210
339	Bui Thi Trang	Vietnamese	Team Leader	Operations & Customer Services Center	9,070
340	Do Thi Thanh Van	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	9,070
341	Nguyen Thi Quynh	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,890
342	Dang Minh Trang	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	8,890
343	Nghiem Phuong Huyen	Vietnamese	Head of Investment Product Operations Department	Operations & Customer Services Center	22,300
344	Do Huong Giang	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	11,240
345	Pham Thi Loan	Vietnamese	Officer	Operations & Customer Services Center	9,070
346	Nguyen Viet Hung	Vietnamese	Deputy Head of Department	Information Technology Division	33,140
347	Pham Vu Tuan Anh	Vietnamese	Deputy Head of Application Development Department	Information Technology Division	21,270
348	Nguyen Hong Giang	Vietnamese	Team Leader	Information Technology Division	12,390
349	Dau Quoc Chung	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	12,830
350	Vu Phuong Ha	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,620
351	Nguyen Thi Phuong Thuy	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,620
352	Nguyen Tat Tuan	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	12,390
353	Le Van Tuan	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	15,930
354	Nguyen Thanh Mai	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	14,870
355	Dao Thi Quy	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	13,100
356	Nguyen Hoang Ngoc	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	8,450
357	Le Dinh Huong Giang	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	3,800

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
358	Pham Thi Ha Le	Vietnamese	Team Leader	Information Technology Division	15,930
359	Hoang Cong Thang	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,220
360	Ngo Hoang Bach	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	8,450
361	Nguyen Duc Duy	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	8,450
362	Ngo Hoang Tung	Vietnamese	Senior Backend Developer	Information Technology Division	15,930
363	Dinh Thi Nguyet Hoa	Vietnamese	Senior Business Analyst	Information Technology Division	5,570
364	Nguyen Minh Tu	Vietnamese	Quality Control Officer	Information Technology Division	5,570
365	Nguyen Hoang Lam	Vietnamese	Senior Mobile Developer	Information Technology Division	5,570
366	Ha Thanh Tung	Vietnamese	Mobile Developer	Information Technology Division	3,800
367	Vu Hoang Long	Vietnamese	Backend Developer – Level 2	Information Technology Division	3,800
368	Ta Minh Hieu	Vietnamese	Backend Developer – Level 2	Information Technology Division	3,800
369	Nguyen Thi Ngoc Loan	Vietnamese	Senior Business Analyst	Information Technology Division	3,800
370	Dinh Phan Hoang	Vietnamese	Senior Backend Developer	Information Technology Division	3,800
371	Dang Van Binh	Vietnamese	Senior Mobile Developer	Information Technology Division	3,800
372	Nguyen Doan Hieu	Vietnamese	Senior Application Development Officer	Information Technology Division	5,570
373	Nguyen Quoc Hung	Vietnamese	Director of Technology Development Center	Information Technology Division	50,630
374	Do Minh Hong	Vietnamese	Head of Technology Product Development Department	Information Technology Division	21,270
375	Cao Van Cuong	Vietnamese	Technology Product Development Expert	Information Technology Division	9,110
376	Nguyen Viet Cuong	Vietnamese	Head of Business Analysis & Quality Assurance Department	Information Technology Division	21,270
377	Pham Ngoc Quang	Vietnamese	Director of IT Infrastructure & Information Security Center	Information Technology Division	50,630
378	Ngo Duc Lien	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,220

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
379	Nguyen Van Thach	Vietnamese	Head of Cloud Computing Department	Information Technology Division	21,270
380	Tran Manh Duy	Vietnamese	Team Leader	Information Technology Division	13,010
381	Nguyen Tien Cuong	Vietnamese	Team Leader	Information Technology Division	15,930
382	Pham Xuan Hieu	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	12,830
383	Tang Van Ngoc	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	18,410
384	Tran Van Tan	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	12,390
385	Dang Chi Cong	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,220
386	Cao Duy Anh	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	8,450
387	Nguyen Hong Thang	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	10,220
388	Nguyen Hong Phong	Vietnamese	Senior Officer	Information Technology Division	13,760
389	Dinh Thanh Ha	Vietnamese	Head of Technology Operations & Monitoring Department	Information Technology Division	13,010
390	Nguyen Thanh Luan	Vietnamese	Director of IT Services Center	Information Technology Division	50,630
391	Phung Duc Tho	Vietnamese	Officer	Information Technology Division	9,070
392	Nguyen Trong Nghia	Vietnamese	Head of Data Platform Department cum Head of Data Analytics Department	Information Technology Division	21,270
393	Bui Thi Hong Hanh	Vietnamese	Director of Finance & Accounting Division	Finance & Accounting Division	300,950
394	Pham Thi Thanh Hao	Vietnamese	Chief Accountant	Finance & Accounting Division	219,520
395	Luu Thi Hien	Vietnamese	Deputy Head of Department	Finance & Accounting Division	55,050
396	Nguyen Thi Phi Nga	Vietnamese	Team Leader	Finance & Accounting Division	9,070
397	Nguyen Thi Thuy Ha	Vietnamese	Officer	Finance & Accounting Division	15,310
398	Le Thi Kim Thoa	Vietnamese	Officer	Finance & Accounting Division	10,660
399	Dang Hai Yen	Vietnamese	Officer	Finance & Accounting Division	12,830
400	Cao Thi Hoai	Vietnamese	Officer	Finance & Accounting Division	10,220

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
401	Tran Kieu Oanh	Vietnamese	Accounting Officer	Finance & Accounting Division	3,800
402	Tran Phuong Chi	Vietnamese	Officer	Finance & Accounting Division	10,220
403	Pham Doan Quyen	Vietnamese	Financial Management Expert	Finance & Accounting Division	12,390
404	Nguyen Thi Thuy	Vietnamese	Head of Finance & Planning Department	Finance & Accounting Division	76,120
405	Do Thanh Huong	Vietnamese	Financial Management Expert	Finance & Accounting Division	3,800
406	Nong Thanh xuyen	Vietnamese	Head of Center	Legal, Internal Control & Risk Management Center	126,570
407	Le Thi Thu Ha	Vietnamese	Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	13,760
408	Phan Thi Trang	Vietnamese	Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	14,870
409	Nguyen Thanh Hang	Vietnamese	Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	12,390
410	Vu Dang Thanh Huong	Vietnamese	Senior Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	3,800
411	Nguyen Thi Quynh Hoa	Vietnamese	Head of Internal Control Department	Legal, Internal Control & Risk Management Center	36,460
412	Bui Quynh Trang	Vietnamese	Deputy Head of Legal Department	Legal, Internal Control & Risk Management Center	56,820
413	Nguyen Thi Lan Huong	Vietnamese	Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	18,850
414	Nguyen Thi Ngoc Hoa	Vietnamese	Expert	Legal, Internal Control & Risk Management Center	5,570
415	Tran Tien Dat	Vietnamese	Legal Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	3,800
416	Vu Hoai Thu	Vietnamese	Legal Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	3,800
417	Le Thi Hai Yen	Vietnamese	Deputy Head of Risk Management Department	Legal, Internal Control & Risk Management Center	69,220
418	Nguyen Phuong Ngan	Vietnamese	Risk Management Officer – Level 1	Legal, Internal Control & Risk Management Center	3,800
419	Tran Phuong Dung	Vietnamese	Senior Risk Management Officer	Legal, Internal Control & Risk Management Center	5,570
420	Nguyen Thi Minh Khanh	Vietnamese	Head of Center	Human Resources & Administration Center	194,730
421	Pham Ngoc Anh	Vietnamese	Deputy Head of Administration Department	Human Resources & Administration Center	55,050
422	Nguyen Thi Van	Vietnamese	Team Leader	Human Resources & Administration Center	13,720
423	Pham Van Cuong	Vietnamese	Team Leader	Human Resources & Administration Center	9,070

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
424	Nguyen Thi Phong	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	11,240
425	Ha Thi Nhan	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	18,850
426	Pham Thu Hoai	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	16,370
427	Le Dinh Nham	Vietnamese	Driver	Human Resources & Administration Center	9,070
428	Nguyen Minh Quan	Vietnamese	Staff	Human Resources & Administration Center	8,890
429	Hoang Dinh Nam	Vietnamese	Driver	Human Resources & Administration Center	8,450
430	Do Anh Tuan	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	3,800
431	Do Thi Vi	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	5,570
432	Nguyen Hong Hanh	Vietnamese	Deputy Head of Human Resources Department	Human Resources & Administration Center	55,050
433	Tran Thi Bich Thao	Vietnamese	Team Leader	Human Resources & Administration Center	13,010
434	Nguyen Thi Ngoc	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	13,010
435	Le Thanh Liem	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	10,220
436	Tran Thi Yen	Vietnamese	Officer	Human Resources & Administration Center	12,390
437	Nguyen Thi Thu Thao	Vietnamese	Senior Officer	Human Resources & Administration Center	5,570
438	Vu Thi Dieu Linh	Vietnamese	Senior HR Policy Officer	Human Resources & Administration Center	5,570
439	Tran Thanh Ha	Vietnamese	Recruitment Officer	Human Resources & Administration Center	3,800
440	Dao Trong Hiep	Vietnamese	Head of Center	Marketing & Communications Center	194,730
441	Luu Thi Hue	Vietnamese	Deputy Head of Department	Marketing & Communications Center	63,730
442	Nguyen Thanh Nam	Vietnamese	Officer	Marketing & Communications Center	14,870
443	Nguyen Thi Hieu Nhi	Vietnamese	Internal Communications & Corporate Culture Expert	Marketing & Communications Center	5,570
444	Vu Bich Ngoc	Vietnamese	Senior Product Marketing Officer	Marketing & Communications Center	5,570
445	Nguyen Duc An	Vietnamese	Senior Creative Designer	Marketing & Communications Center	5,570

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
446	Nguyen Tuong Van	Vietnamese	Team Leader	Thang Long Transaction Office	13,010
447	Pham Thi Thanh Ha	Vietnamese	Officer	Thang Long Transaction Office	11,060
448	Nguyen The Anh	Vietnamese	Officer	Thang Long Transaction Office	11,060
449	Pham Thanh Phuong	Vietnamese	Branch Director	Hanoi Branch	177,030
450	Do Thi Minh Trang	Vietnamese	Section Head	Hanoi Branch	12,390
451	Nguyen Kim Nhung	Vietnamese	Officer	Hanoi Branch	10,620
452	Bui Thi Thu Ngan	Vietnamese	Officer	Hanoi Branch	10,620
453	Pham Minh Son	Vietnamese	Ho Chi Minh City Branch Director	Ho Chi Minh City Branch	66,210
454	Phan Thi Kim Oanh	Vietnamese	Team Leader	Ho Chi Minh City Branch	13,010
455	Nguyen Trung Thanh	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	10,660
456	Nguyen Kim Ngan	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	10,220
457	Le Duong Kieu Trang	Vietnamese	Team Leader	Ho Chi Minh City Branch	15,490
458	Ngo Thanh Huyen	Vietnamese	Driver	Ho Chi Minh City Branch	9,070
459	Do Nguyen Dinh Phong	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	12,830
460	Luong Thi Diem	Vietnamese	Head of Department	Ho Chi Minh City Branch	36,140
461	Doan Thi Bich Ly	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	12,830
462	Phan Minh Thy	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	10,220
463	Ngo Thi Kieu Trinh	Vietnamese	Officer	Ho Chi Minh City Branch	8,450
464	Ngo Thi Thanh	Vietnamese	Officer	Da Nang Branch	12,830
465	Tran Trung Phuc	Vietnamese	Branch Brokerage Director	Da Nang Branch	30,360
466	Nguyen Thi Mai Phuong	Vietnamese	Officer	Da Nang Branch	9,070
467	Ngo Dac Thinh	Vietnamese	Team Leader	Da Nang Branch	15,490
468	Nguyen Thi Hiep	Vietnamese	Team Leader	Da Nang Branch	10,840

TT	Full name	Nationality	Job Title	Organizational Unit	Number of Allocated Shares
469	Truong Thi Thao Uyen	Vietnamese	Officer	Da Nang Branch	8,450
470	Hoang Thanh Loc	Vietnamese	Officer	Da Nang Branch	8,450
471	Trinh Trung Hieu	Vietnamese	Securities Advisor (JSA)	Retail & Wealth Management Division	4,200
472	Nguyen Van Cuong	Vietnamese	Senior Quality Assurance Officer	Information Technology Division	5,570
473	Le Anh Linh	Vietnamese	Senior Technology Product Development Officer	Information Technology Division	9,110
474	Ha Thi Loan	Vietnamese	Senior Technology Product Development Officer	Information Technology Division	9,110
475	Pham Thuy Nga	Vietnamese	Senior General Accounting & Accounting Policy Officer	Finance & Accounting Division	3,800
	Total				15,000,000

